

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

(Kem theo Quyết định số: 535 /QĐ-ĐHTDM ngày 29 tháng 03 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường đại học Thủ Dầu Một)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

1. GIỚI THIỆU

- Tiên thân của Trường là Cao đẳng Sư phạm Bình Dương - một cơ sở đào tạo sư phạm uy tín của tỉnh Bình Dương, cung cấp đội ngũ giáo viên có chuyên môn, am tường nghiệp vụ giảng dạy và có tâm huyết với thế hệ trẻ.

- Ngày 24 tháng 6 năm 2009, Đại học Thủ Dầu Một được thành lập theo Quyết định số 900/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Sứ mệnh của Trường là đào tạo nhân lực có chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của tỉnh Bình Dương, miền Đông Nam Bộ - vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và trở thành trung tâm tư vấn nghiên cứu trong khu vực.

- Trường Đại học Thủ Dầu Một vinh dự là thành viên của tổ chức CDIO thế giới (từ năm 2015); Là thành viên liên kết của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á – AUN (từ năm 2017). Tháng 11/2017, trường đạt Chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia. Tính đến tháng 03/2021, trường có 08 chương trình đào tạo đạt theo chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có 04 chương trình đào tạo đạt theo chuẩn AUN-QA.

2. SỨ MỆNH

- **Sứ mệnh:** Là trung tâm văn hóa, giáo dục và khoa học, công nghệ. Cung cấp nguồn nhân lực, sản phẩm khoa học và công nghệ có chất lượng phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế tỉnh Bình Dương, miền Đông Nam Bộ và cả nước.

- **Tầm nhìn:** Trở thành trường đại học thông minh có uy tín trong nước và quốc tế, vào top 200 đại học tốt nhất Châu Á.

- **Giá trị cốt lõi:**

+ **Khát vọng (Aspiration):** có ý thức phấn đấu vươn lên đỉnh cao trí thức, ước vọng tới những điều tốt đẹp và quyết tâm thực hiện một cách mạnh mẽ nhất.

+ **Trách nhiệm (Responsibility):** có thái độ tích cực và tinh thần trách nhiệm với chính mình, với gia đình, xã hội, Tổ quốc, nhân loại; có đủ năng lực và kỹ năng để chịu trách nhiệm.

+ **Sáng tạo (Creativity):** có tư duy đổi mới, có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để tạo ra giá trị mới đáp ứng yêu cầu và phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

- **Triết lý giáo dục:**

Học tập trải nghiệm - Nghiên cứu khoa học ứng dụng - Phục vụ cộng đồng

Sinh viên trở thành người phát triển toàn diện về năng lực và tố chất thông qua quá trình học tập trải nghiệm, kết hợp với NCKH nhằm phục vụ cộng đồng.

Theo đuổi triết lý giáo dục **“Học tập trải nghiệm - Nghiên cứu khoa học ứng dụng - Phục vụ cộng đồng”**, nhà trường tạo ra môi trường văn hoá học tập ứng dụng và nuôi dưỡng khát vọng phục vụ cộng đồng của sinh viên. Nhà trường tin rằng sinh viên sẽ trở thành người hữu ích của xã hội, có ý thức phục vụ cộng đồng và thể hiện trách nhiệm của người trí thức thông qua việc học tập trải nghiệm để hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng NCKH, lòng đam mê sáng tạo và sự tôn trọng đạo đức nghề nghiệp.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Số 06, đường Trần Văn Ôn, P.Phú Hòa, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	67.435	30.007,2
2	Khác	Trường Đại học Thủ Dầu Một	P.Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	576.195	5.568

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành h VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Đại học	1843	200	4493	516	4237	0	4832	16121
2.1	Chính quy	1039	136	4392	454	3597	0	4253	13871
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	1039	136	4392	454	2643	0	4201	12865
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			1117					1117
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng			723					723
2.1.1.3	Kế toán			1137					1137
2.1.1.4	Thiết kế đồ họa		108						108
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật ô tô					174			174
2.1.1.6	Quản lý công nghiệp					486			486
2.1.1.7	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					184			184
2.1.1.8	Công nghệ thực phẩm					52			52

2.1.1.9	Công nghệ chế biến lâm sản					68			68
2.1.1.10	Kiến trúc					277			277
2.1.1.11	Ngôn ngữ Anh							1383	1383
2.1.1.12	Giáo dục học	104							104
2.1.1.13	Giáo dục Mầm non	302							302
2.1.1.14	Giáo dục Tiểu học	406							406
2.1.1.15	Sư phạm Ngữ văn	158							158
2.1.1.16	Sư phạm Lịch sử	69							69
2.1.1.17	Ngôn ngữ Trung Quốc							961	961
2.1.1.18	Ngôn ngữ Hàn Quốc							0	0
2.1.1.19	Lịch sử							11	11
2.1.1.20	Văn học							61	61
2.1.1.21	Văn hoá học							63	63
2.1.1.22	Toán kinh tế							0	0
2.1.1.23	Chính trị học							20	20
2.1.1.24	Quản lý nhà nước							634	634
2.1.1.25	Quan hệ quốc tế							0	0
2.1.1.26	Tâm lý học							91	91
2.1.1.27	Địa lý học							168	168
2.1.1.28	Quốc tế học							49	49
2.1.1.29	Truyền thông đa phương tiện							0	0
2.1.1.30	Luật			1415					1415
2.1.1.31	Công nghệ sinh học				0				0
2.1.1.32	Sinh học ứng dụng				55				55
2.1.1.33	Vật lý học				42				42
2.1.1.34	Hoá học				223				223
2.1.1.35	Khoa học môi trường				134				134
2.1.1.36	Toán học					160			160
2.1.1.37	Kỹ thuật cơ điện tử					109			109

2.1.1.38	Kỹ thuật điện					621			621
2.1.1.39	Kỹ thuật điện tử - viễn thông					5			5
2.1.1.40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					114			114
2.1.1.41	Kỹ thuật môi trường					0			0
2.1.1.42	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm					7			7
2.1.1.43	Quy hoạch vùng và đô thị					42			42
2.1.1.44	Kỹ thuật xây dựng					334			334
2.1.1.45	Công tác xã hội							168	168
2.1.1.46	Quản lý tài nguyên và môi trường							413	413
2.1.1.47	Quản lý đất đai							179	179
2.1.1.48	Âm nhạc		22						22
2.1.1.49	Mỹ thuật		6						6
2.1.1.50	Quản lý đô thị					10			10
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên	0	0	0	0	954	0	52	1006
2.1.2.1	Công nghệ thông tin					51			51
2.1.2.2	Kỹ thuật phần mềm					570			570
2.1.2.3	Hệ thống thông tin					327			327
2.1.2.4	Du lịch							52	52
2.1.2.5	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu					6			6
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy	37	0	0	0	0	0	0	37
2.2.1	Giáo dục Mầm non	21							21

2.2.2	Giáo dục Tiểu học	16							16
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	657	0	0	52	231	0	45	933
2.3.1	Giáo dục Mầm non	92							92
2.3.2	Giáo dục Tiểu học	424							424
2.3.3	Sư phạm Ngữ văn	81							81
2.3.4	Sư phạm Lịch sử	60							60
2.3.5	Địa lý học							45	45
2.3.6	Vật lý học				52				52
2.3.7	Toán học					122			122
2.3.8	Hệ thống thông tin					49			49
2.3.9	Kỹ thuật điện					42			42
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0	32	0	18	0	50	68
2.4.1	Quản trị kinh doanh			32					32
2.4.2	Ngôn ngữ Anh							50	50
2.4.3	Hệ thống thông tin					18			18
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Chính quy								
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								

II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học	181	0	426	0	0	0	143	750
1.1	Vừa làm vừa học	0	0	277	0	0	0	16	293
1.1.1	Quản trị kinh doanh			71					71
1.1.3	Giáo dục Mầm non	0							0
1.1.4	Ngôn ngữ Trung Quốc							16	16
1.1.5	Luật			206					206
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học	181	0	35	0	0	0	0	216
1.2.1	Kế toán			35					35
1.2.2	Giáo dục Mầm non	74							74
1.2.3	Giáo dục Tiểu học	107							107
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học	0	0	102	0	0	0	86	188
1.3.1	Quản trị kinh doanh			44					44
1.3.2	Kế toán			34					34
1.3.3	Ngôn ngữ Anh							86	86
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	0	0	12	0	0	0	41	53
1.4.1	Kế toán			12					12
1.4.2	Ngôn ngữ Anh							41	41
2	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Vừa làm vừa học								

2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học								
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa	0	0	0	0	0	0	0	0

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		x		- Phương thức 1: Xét học bạ: (có 02 hình thức): * Hình thức 1: Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK 1,2 lớp 11 và HK 1 lớp 12) theo tổ hợp môn; * Hình thức 2: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn. - Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo tổ hợp môn. - Phương thức 3: Xét tuyển thẳng: (có 2 hình thức): * Hình thức 1: Thí sinh đạt học sinh giỏi 1 trong 3 năm (lớp 10, 11, 12) được tuyển thẳng; * Hình thức 2: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT. - Phương thức 4: Xét kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2020. Ghi chú: Các môn thi Năng khiếu do Trường Đại Thủ Dầu Một thi hoặc thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của trường đại học khác
2	Năm tuyển sinh 2019		x		- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019. - Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2019.

					- Phương thức 3: Tuyển thẳng học sinh giỏi năm lớp 12 của các trường THPT trong cả nước. - Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học bạ lớp 12. Ghi chú: Các môn thi Năng khiếu do Trường Đại Thủ Dầu Một thi hoặc thí sinh sử dụng kết thi năng khiếu của trường đại học khác
--	--	--	--	--	---

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Giáo dục Mầm non	7140201	46	33	19	50	33	18.5
Ngữ Văn, Toán, Năng khiếu	M00						
Giáo dục Tiểu học	7140202	150	114	20	100	105	18.5
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Giáo dục học	7140101	50	16	14	50	15	15
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Sư phạm Ngữ văn	7140217				50	51	18.5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14						
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15						
Sư phạm Lịch sử	7140218				20	12	18.5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Khối ngành II							
Thiết kế đồ họa	7210403	50	47	14	50	126	15
Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật	V00						
Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật	V01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						

Mỹ thuật	7210407				50	6	15
Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật	V01						
Toán, Địa lý, Vẽ Mỹ thuật	V06						
Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật	V00						
Ngữ Văn, Vật Lý, Vẽ Mỹ thuật	V05						
Âm nhạc	7210405				50	22	15
Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu	M07						
Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu	M11						
Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu	M05						
Ngữ văn, KHXH, Năng khiếu	M03						
Khối ngành III							
Luật	7380101	350	394	16.5	250	279	15.5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Tài chính Ngân hàng	7340201	150	147	16	250	261	15
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01						
Kế toán	7340301	250	269	16.5	250	263	15.5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
Quản trị kinh doanh	7340101	250	268	16.5	250	270	16
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01						
Khối ngành IV							
Sinh học ứng dụng	7420203	100	0	14.25			
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
Toán, Vật lý, Sinh học	A02						
Toán, Sinh học, Khoa học xã hội	B05						
a học	7440112	150	36	14.5	80	17	15
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						

Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Khoa học môi trường	7440301	150	25	14	50	10	15
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Sinh học, Khoa học xã hội	B05						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Vật lý học	7440102	50	0	15			
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lý, Khoa học xã hội	A17						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Khối ngành V							
Kỹ thuật điện	7520201	150	79	14	90	106	15
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Kỹ thuật xây dựng	7580201	70	65	14	60	67	15
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	50	16	14.75	50	15	15
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật	V01						
Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật	V00						
Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	80	83	14	90	183	15
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Hệ thống thông tin	7480104	70	92	14	80	35	15
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106				50	8	15
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Vật lí, Sinh học	A02						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	60	52	14	60	62	15

Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Công nghệ thông tin	7480201				50	115	15.5
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Công nghệ thực phẩm	7540101				50	70	15
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Toán, Vật lí, Sinh học	A02						
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207				50	5	15
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	50	35	14.75	50	34	15
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Kỹ thuật phần mềm	7480103	150	176	14	70	128	15
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Kiến trúc	7580101	60	52	14	60	60	15
Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật	V00						
Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật	V01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Quản lý công nghiệp	7510601	70	108	14	90	111	15
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Toán học	7460101	50	30	15			
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07						
Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	60	58	14	60	51	15

Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	80	84	14.5	100	200	15.5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	D90						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Quản lý đất đai	7850103	50	43	14	70	45	15
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Toán, Sinh học, Khoa học xã hội	B05						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Văn học	7229030	50	43	15	60	19	15
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14						
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15						
Lịch sử	7229010	50	11	14.25	60	0	15
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Quốc tế học	7310601	50	17	14.25	70	33	15
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78						
Ngôn ngữ Anh	7220201	350	368	16	270	522	15.5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78						
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	74	14	80	66	15
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						

Toán, Sinh học, Khoa học xã hội	B05						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Du lịch	7810101				50	102	15
Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15						
Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78						
Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Công tác xã hội	7760101	50	29	14	70	24	15
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78						
Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Văn hoá học	7229040	50	12	14	70	18	15
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Địa lý học	7310501	50	13	14	70	0	15
Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15						
Toán, Lịch sử, Địa lí	A07						
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Khoa học xã hội, Vật lí	C24						
Quản lý nhà nước	7310205	200	99	15	130	136	15
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Tâm lý học	7310401	50	45	14	70	49	15
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14						
Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	250	269	16	270	417	15.5
Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	D78						
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	D04						
Chính trị học	7310201	50	6	14.5	70	0	15
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00						
Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	C15	1.3					

Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	C14						
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
Toán kinh tế	7310108				50	0	15
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00						
Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	A16						

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1 Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 634630 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Trường đại học Thủ Dầu Một không có ký túc xá, nhưng nhà trường đang phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các nhà đầu tư để giải quyết tốt xã hội hóa phòng ở ký túc xá cho sinh viên yên tâm học tập

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 2.86 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	209	24500
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1424
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1218
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	93	12574
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	73	6034
6	Số phòng học đa phương tiện	14	999
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	21	2251
8	Thư viện, trung tâm học liệu	5	1908
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	105	19754

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	21944
2	Khối ngành II	4064
3	Khối ngành III	14405
4	Khối ngành IV	14575
5	Khối ngành V	24660
6	Khối ngành VI	902
7	Khối ngành VII	32039

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2020 trở về trước;
- + Thí sinh đang học lớp 12 các trường THPT hoặc tương đương.

Điều kiện trúng tuyển: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và đạt điểm chuẩn trúng tuyển theo quy định của Nhà trường

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

1. Phương thức 1: Xét học bạ (có 02 hình thức)

- Hình thức 1: Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn;
- Hình thức 2: Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn

+ Chỉ tiêu: 60% của tổng chỉ tiêu từng ngành

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 01/4/2021

2. Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo tổ hợp môn

+ Chỉ tiêu: 20% của tổng chỉ tiêu từng ngành

+ Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng (có 2 hình thức):

Hình thức 1: Thí sinh đạt học sinh giỏi 1 trong 3 năm (lớp 10, 11 hoặc 12) được tuyển thẳng;

Hình thức 2: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

+ Chỉ tiêu: 12% của tổng chỉ tiêu từng ngành

+ Thời gian nhận hồ sơ:

+ Thời gian nhận hồ sơ hình thức 1: Từ ngày 01/4/2021

+ Thời gian nhận hồ sơ hình thức 2: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

4. Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2021

+ Chỉ tiêu: 8% của tổng chỉ tiêu từng ngành

16

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 06/4/2021

+ Riêng đối với các ngành: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Ngữ văn và ngành Sư phạm Lịch sử yêu cầu có học lực lớp 12 phải tối thiểu là học lực khá

Lưu ý: Đối với các tổ hợp có môn năng khiếu

- Môn năng khiếu Trường đại học Thủ Dầu Một tổ chức thi hoặc thí sinh sử dụng kết quả thi của các trường đại học khác.

+ Môn thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non: Hát; đọc kể chuyện diễn cảm

+ Môn thi năng khiếu ngành Kiến trúc, Mỹ thuật, Thiết kế Đồ họa, Quy hoạch vùng và Đô thị, Quản lý đô thị, Truyền thông đa phương tiện: Vẽ tĩnh vật

+ Môn thi năng khiếu ngành Âm nhạc: Hát, thẩm âm, tiết tấu

- Thời gian thi năng khiếu: dự kiến 15/07/2021 (Trường sẽ có thông báo cụ thể)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng

phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Luật	7380101	5646/QĐ-BGDĐT	16/12/2012	Bộ GD&ĐT	2012
2	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	5646/QĐ-BGDĐT	16/12/2012	Bộ GD&ĐT	2012
3	Quản lý nhà nước	7310205	1270/QĐ-BGDĐT	16/04/2016	Bộ GD&ĐT	2016
4	Giáo dục học	7140101	3160/QĐ-BGDĐT	17/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012
5	Quản lý đất đai	7850103	1305/QĐ-BGDĐT	13/04/2017	Bộ GD&ĐT	2017
6	Văn hoá học	7229040	3287/QĐ-BGDĐT	04/09/2017	Bộ GD&ĐT	2017
7	Vật lý học	7440102	1270/QĐ-BGDĐT	16/04/2016	Bộ GD&ĐT	2016
8	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	05/QĐ-ĐHTDM	14/01/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
9	Địa lý học	7310501	1305/QĐ-BGDĐT	13/04/2017	Bộ GD&ĐT	2017
10	Sư phạm Lịch sử	7140218	1175/QĐ-BGDĐT	25/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
11	Ngôn ngữ Anh	7220201	1175/QĐ-BGDĐT	25/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
12	Toán kinh tế	7310108	05/QĐ-ĐHTDM	14/01/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
13	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	1841/QĐ-BGDĐT	24/06/2019	Bộ GD&ĐT	2019
14	Giáo dục Mầm non	7140201	3160/QĐ-BGDĐT	17/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012
15	Truyền thông đa phương tiện	7320104	25/QĐ-ĐHTDM	25/09/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2021
16	Du lịch	7810101	05/QĐ-ĐHTDM	14/01/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
17	Lịch sử	7229010	1843/QĐ-BGDĐT	24/06/2019	Bộ GD&ĐT	2019
18	Kỹ thuật xây dựng	7580201	539/QĐ-BGDĐT	26/01/2011	Bộ GD&ĐT	2011
19	Thiết kế đồ họa	7210403	979/QĐ-ĐHTDM	02/07/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2019
20	Quản trị kinh doanh	7340101	1175/QĐ-BGDĐT	25/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
21	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	25/QĐ-ĐHTDM	25/09/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2021
22	Tài chính - Ngân hàng	7340201	412/QĐ-BGDĐT	26/01/2013	Bộ GD&ĐT	2013
23	Quản lý đô thị	7580107	14/QĐ-ĐHTDM	18/10/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
24	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	3160/QĐ-BGDĐT	17/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012
25	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	1842/QĐ-BGDĐT	24/06/2019	Bộ GD&ĐT	2019
26	Hệ thống thông tin	7480104	539/QĐ-BGDĐT	26/01/2011	Bộ GD&ĐT	2011
27	Tâm lý học	7310401	979/QĐ-ĐHTDM	02/07/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2019
28	Chính trị học	7310201	3287/QĐ-BGDĐT	04/09/2017	Bộ GD&ĐT	2017
29	Công nghệ sinh học	7420201	25/QĐ-ĐHTDM	25/09/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2021
30	Kế toán	7340301	1175/QĐ-BGDĐT	25/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
31	Quan hệ quốc tế	7310206	25/QĐ-ĐHTDM	25/09/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2021
32	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu	7480205	14/QĐ-ĐHTDM	18/10/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020

33	Công nghệ thực phẩm	7540101	05/QĐ-ĐHTDM	14/01/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
34	Quản lý công nghiệp	7510601	412/QĐ-BGDĐT	26/01/2013	Bộ GD&ĐT	2013
35	Âm nhạc	7210405	14/QĐ-ĐHTDM	18/10/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
36	Sinh học ứng dụng	7420203	1270/QĐ-BGDĐT	16/04/2016	Bộ GD&ĐT	2016
37	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	5646/QĐ-BGDĐT	16/12/2012	Bộ GD&ĐT	2012
38	Văn học	7229030	979/QĐ-ĐHTDM	02/07/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2019
39	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	1840/QĐ-BGDĐT	24/06/2019	Bộ GD&ĐT	2019
40	Khoa học môi trường	7440301	539/QĐ-BGDĐT	26/01/2011	Bộ GD&ĐT	2011
41	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	979/QĐ-ĐHTDM	02/07/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2019
42	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1175/QĐ-BGDĐT	25/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
43	Quốc tế học	7310601	979/QĐ-ĐHTDM	02/07/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2019
44	Giáo dục Tiểu học	7140202	3160/QĐ-BGDĐT	17/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012
45	Công tác xã hội	7760101	539/QĐ-BGDĐT	26/01/2011	Bộ GD&ĐT	2011
46	Toán học	7460101	1270/QĐ-BGDĐT	16/04/2016	Bộ GD&ĐT	2016
47	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	979/QĐ-ĐHTDM	02/07/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2019
48	Kiến trúc	7580101	539/QĐ-BGDĐT	26/01/2011	Bộ GD&ĐT	2011
49	Kỹ thuật điện	7520201	985/QĐ-BGDĐT	11/03/2018	Bộ GD&ĐT	2018
50	Mỹ thuật	7210407	14/QĐ-ĐHTDM	18/10/2019	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
51	Hóa học	7440112	3160/QĐ-BGDĐT	17/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012
52	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1175/QĐ-BGDĐT	25/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
53	Kỹ thuật điện tử- viễn thông	7520207	05/QĐ-ĐHTDM	14/01/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
54	Công nghệ thông tin	7480201	05/QĐ-ĐHTDM	14/01/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2020
55	Kỹ thuật môi trường	7520320	25/QĐ-ĐHTDM	25/09/2020	Trường Đại học Thủ Dầu Một	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo đại học											
1.1	Giáo dục học	7140101	6	24	C00		C14		C15		D01	
1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	10	40	M00		M05		M07		M11	
1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	20	80	A00		A16		C00		D01	
1.4	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	10	40	C00		C15		D01		D14	
1.5	Sư phạm Lịch sử	7140218	4	16	C00		C14		C15		D01	
1.6	Thiết kế Đồ họa	7210403	20	80	A00		D01		V00		V01	
1.7	Âm nhạc	7210405	6	24	M03		M05		M07		M11	
1.8	Mỹ thuật ứng dụng (Mỹ thuật)	7210407	6	24	D01		V00		V01		V05	
1.9	Ngôn ngữ Anh	7220201	60	240	A01		D01		D15		D78	
1.10	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	54	216	A01		D01		D04		D78	
1.11	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	10	40	A01		D01		D15		D78	
1.12	Văn hóa học	7229040	10	40	C00		C14		C15		D01	
1.13	Chính trị học	7310201	10	40	C00		C14		C19		D01	
1.14	Quản lý Nhà nước	7310205	26	104	A16		C00		C14		D01	
1.15	Quan hệ quốc tế	7310206	10	40	A00		C00		D01		D78	
1.16	Tâm lý học	7310401	14	56	B08		C00		C14		D01	
1.17	Truyền thông đa phương tiện	7320104	10	40	C00		D01		D09		V01	
1.18	Quản trị Kinh doanh	7340101	70	280	A00		A01		A16		D01	
1.19	Tài chính - Ngân hàng	7340201	50	200	A00		A01		A16		D01	
1.20	Kế toán	7340301	50	200	A00		A01		A16		D01	
1.21	Luật	7380101	60	240	A16		C00		C14		D01	
1.22	Công nghệ Sinh học	7420201	10	40	A00		B00		B08		D01	
1.23	Hóa học	7440112	16	64	A00		A16		B00		D07	

1.24	Toán học	7460101	10	40	A00		A01		A16		D07	
1.25	Kỹ thuật Phần mềm	7480103	14	55	A00		A01		C01		D90	
1.26	Hệ thống thông tin	7480104	7	29	A00		A01		C01		D90	
1.27	Công nghệ Thông tin	7480201	22	90	A00		A01		C01		D90	
1.28	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	6	24	A00		A01		C01		D90	
1.29	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	20	80	A00		A01		D01		D90	
1.30	Quản lý Công nghiệp	7510601	20	80	A00		A01		A16		C01	
1.31	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	20	80	A00		A01		D01		D90	
1.32	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	12	48	A00		A01		C01		D90	
1.33	Kỹ thuật Điện	7520201	20	100	A00		A01		C01		D90	
1.34	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	10	40	A00		A01		C01		D90	
1.35	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7520216	12	48	A00		A01		C01		D90	
1.36	Kỹ thuật Môi trường	7520320	10	40	A00		B00		B08		D01	
1.37	Công nghệ Thực phẩm	7540101	20	80	A00		A02		B00		B08	
1.38	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	10	40	A00		A02		B00		B08	
1.39	Kỹ nghệ gỗ (Công nghệ Chế biến Lâm sản)	7549001	12	48	A00		A01		B00		D01	
1.40	Kiến trúc	7580101	18	72	A00		A16		V00		V01	
1.41	Quy hoạch Vùng và Đô thị	7580105	10	40	A00		A16		D01		V00	
1.42	Quản lý Đô thị	7580107	10	40	A00		A16		D01		V00	
1.43	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	18	72	A00		A01		C01		D90	
1.45	Công tác Xã hội	7760101	12	48	C00		C15		C19		D01	
1.46	Du lịch	7810101	24	96	D01		D14		D15		D78	
1.47	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	20	80	A00		B00		B08		D01	
1.48	Quản lý Đất đai	7850103	14	56	A00		B00		B08		D01	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu	Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ ĐKXT	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT
1	Xét học bạ (có 02 hình thức): * <i>Hình thức 1:</i> Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn; * <i>Hình thức 2:</i> Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn.	60% của tổng chỉ tiêu	Từ ngày 01/4/2021	1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào + Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên. - Riêng đối với các ngành: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Ngữ văn và ngành Sư phạm Lịch sử yêu cầu phải có học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm trung bình xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Đối với ngành còn lại không yêu cầu học lực. 2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2020 trở về trước (không giới hạn năm tốt nghiệp THPT); + Thí sinh đang học lớp 12 các trường THPT hoặc tương đương.
2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo tổ hợp môn.	20% của tổng chỉ tiêu	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào Các ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ GD&ĐT, các ngành còn lại nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi Bộ GD&ĐT công bố kết quả kỳ thi THPT. 2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT
3	Xét tuyển thẳng (có 2 hình thức): * <i>Hình thức 1:</i> Thí sinh đạt học sinh giỏi 1 trong 3 năm (lớp 10, 11 hoặc 12) được tuyển thẳng; * <i>Hình thức 2:</i> Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.	12% của tổng chỉ tiêu	* <i>Hình thức 1</i> Từ ngày 01/4/2021 * <i>Hình thức 2</i> Theo quy định của Bộ GD&ĐT	* Hình thức 1 1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào Thí sinh đạt học sinh giỏi 1 trong 3 năm lớp 10, 11 lớp 12 được tuyển thẳng. Riêng đối với các ngành: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Ngữ văn và ngành Sư phạm Lịch sử chỉ tuyển thẳng học sinh giỏi năm lớp 12. 2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2020 trở về trước (không giới hạn năm tốt nghiệp THPT); + Thí sinh đang học lớp 12 các trường THPT hoặc tương đương.

				*Hình thức 2: Theo quy định của Bộ GD&ĐT
4	Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2021.	8% của tổng chỉ tiêu	Từ ngày 06/4/2021	1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào + Tổng điểm của bài thi cộng với điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 500 điểm trở lên. - Riêng đối với các ngành: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Ngữ văn và ngành Sư phạm Lịch sử yêu cầu có học lực lớp 12 phải tối thiểu là học lực khá. Đối với ngành còn lại không yêu cầu học lực. 2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2020 trở về trước; Thí sinh đang học lớp 12 các trường THPT hoặc tương đương và có kết quả kỳ thi ĐGNL ĐHQG-HCM năm 2021

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

a. Thông tin trường:

- + Tên trường: Đại học Thủ Dầu Một
- + Mã trường: TDM
- + Loại hình trường: Đại học công lập (đa ngành)
- + Website: <https://tuyensinh.tdmu.edu.vn>
- + Email: trungtamtuyensinh@tdmu.edu.vn
- + Địa chỉ: số 6, đường Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
- + Điện thoại: (0274) 3835677 - (0274) 3844340 - (0274) 3844341

b. Chỉ tiêu: theo ngành và theo từng phương thức tuyển sinh.

c. Quy định chênh lệch giữa các tổ hợp môn: Không quy định.

d. Điều kiện phụ trong xét tuyển: Trong trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển hơn chỉ tiêu của ngành theo quy định, thì sử dụng tiêu chí phụ là xét trúng tuyển theo kết quả môn Toán (nếu là tổ hợp bài/môn thi có môn Toán), môn Ngữ văn (nếu là tổ hợp bài/môn thi có môn Ngữ văn) và môn Toán (nếu là tổ hợp bài/môn thi có môn Toán và Ngữ văn) từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu.

e. Có sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ: Nếu thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thì thí sinh được Trường Đại học Thủ Dầu Một tính 10 điểm vào môn ngoại ngữ của các tổ hợp có môn ngoại ngữ.

f. Sử dụng điểm bảo lưu: Không sử dụng điểm bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, THPT quốc gia các năm trước

g. Nguyên tắc xét tuyển:

+ Phương thức 1 và Phương thức 2: Sau khi kết thúc thời gian nhận hồ sơ, Trường đại học Thủ Dầu Một sẽ tiến hành xét tuyển. Điểm trúng tuyển được xét theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm trúng tuyển là tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) theo thang điểm 30 (nếu xét theo tổ hợp môn), không nhân hệ số. Điểm được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Phương thức 3: Thí sinh đạt điều kiện thì được tuyển thẳng

+ Phương thức 4: Điểm trúng tuyển được xét theo từng ngành, xét kết quả từ cao xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm trúng tuyển là tổng điểm của bài thi Đánh giá năng lực.

h. Các ngành, tổ hợp xét tuyển

+ CÁC NGÀNH TUYỂN SINH BẰNG TIẾNG VIỆT

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Quản trị Kinh doanh	7340101	A00, A01, D01, A16	350
2	Kế toán	7340301	A00, A01, D01, A16	250
3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00, A01, D01, D90	100
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00, A01, D01, A16	250
5	Quản lý Công nghiệp	7510601	A00, A01, C01, A16	100
6	Du lịch	7810101	D01, D14, D15, D78	120
7	Công nghệ Thông tin	7480201	A00 , A01, C01, D90	112
8	Kỹ thuật Phần mềm	7480103	A00, A01, C01, D90	69
9	Hệ thống Thông tin	7480104	A00, A01, C01, D90	36
10	Kỹ thuật Điện	7520201	A00, A01, C01, D90	120
11	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7520216	A00, A01, C01, D90	60
12	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	A00, A01, C01, D90	60
13	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	A00, A01, D01, D90	100
14	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	A00, A01, C01, D90	50
15	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	7480205	A00, A01, C01, D90	30
16	Kỹ thuật Xây dựng	7580201	A00, A01, C01, D90	90
17	Kiến trúc	7580101	V00, V01, A00 , A16	90
18	Kỹ nghệ gỗ(Công nghệ Chế biến Lâm sản)	7549001	A00, A01, B00, D01	60
19	Quy hoạch Vùng và Đô thị	7580105	V00, D01, A00, A16	50
20	Quản lý Đô thị	7580107	V00, D01, A00, A16	50

21	Thiết kế Đồ họa	7210403	V00, V01, A00, D01	100
22	Âm nhạc	7210405	M05, M07, M11, M03	30
23	Mỹ thuật ứng dụng (Mỹ thuật)	7210407	D01, V00, V01, V05	30
24	Văn hóa học	7229040	C14, C00, D01, C15	50
25	Truyền thông đa phương tiện	7320104	C00, D01, D09, V01	50
26	Công tác Xã hội	7760101	C00, D01, C19, C15	60
27	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, A01, D15, D78	300
28	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D01, D04, A01, D78	270
29	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	D01, A01, D15, D78	50
30	Luật	7380101	C14, C00, D01, A16	300
31	Quản lý Nhà nước	7310205	C14, C00, D01, A16	130
32	Chính trị học	7310201	C14, C00, D01, C19	50
33	Quản lý Đất đai	7850103	A00, D01, B00, B08	70
34	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	A00, D01, B00, B08	100
35	Quan hệ quốc tế	7310206	A00, C00, D01, D78	50
36	Kỹ thuật Môi trường	7520320	A00, D01, B00, B08	50
37	Hóa học	7440112	A00, B00, D07, A16	80
38	Công nghệ Sinh học	7420201	A00, D01, B00, B08	50
39	Công nghệ Thực phẩm	7540101	A00, A02, B00, B08	100
40	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	A00, A02, B00, B08	50
41	Tâm lý học	7310401	C00, D01, C14, B08	70
42	Giáo dục học	7140101	C00, D01, C14, C15	30
43	Giáo dục Mầm non	7140201	M00, M05, M07, M11	50
44	Giáo dục Tiểu học	7140202	A00, C00, D01, A16	100
45	Sư phạm Ngữ Văn	7140217	C00, D01, D14, C15	50
46	Sư phạm Lịch sử	7140218	C00, D01, C14, C15	20
47	Toán học	7460101	A00, A01, D07, A16	50

+ CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THEO CHUẨN KIỂM ĐỊNH QUỐC TẾ BẰNG TIẾNG ANH

Sst	Tên ngành	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển
1	Business Administration	7340101	A00, A01, D01, A16
2	Software Engineering	7480103	A00, A01, C01, D90
3	Chemistry	7440112	A00, B00, D07, A16
4	Electrical and Electronic Engineering	7520201	A00, A01, C01, D90

- Đối với các ngành đào tạo bằng tiếng Anh, thí sinh phải đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

- Sau khi trúng tuyển, thí sinh nộp bổ sung giấy chứng nhận đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ hoặc tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Thủ Dầu Một tổ chức.

BẢNG MÃ TỔ HỢP

Mã	Tên môn tổ hợp
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lý, Sinh học
A07	Toán, Lịch sử, Địa lý
A16	Toán, Ngữ văn, Khoa học Tự nhiên
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân
C15	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội
C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

D78	Ngữ văn, Tiếng Anh, Khoa học xã hội
D90	Toán, Tiếng Anh, Khoa học Tự nhiên
M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
M03	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Năng khiếu
M05	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu
M07	Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu
M11	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu
V00	Toán, Vật lí, Năng khiếu
V01	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu
V05	Ngữ văn, Vật lí, Năng khiếu

+ Các tổ hợp có môn thi năng khiếu

Stt	Ngành	Mã tổ hợp môn	Môn thi năng khiếu
1	Giáo dục Mầm non	M00, M05, M07, M11	Hát; Đọc kể chuyện diễn cảm
2	Kiến trúc, Mỹ thuật, Thiết kế Đồ họa, Quy hoạch vùng và Đô thị, Quản lý đô thị, Truyền thông đa phương tiện	V00, V01, V05	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)
3	Âm nhạc	M05, M07, M11, M03	Hát, thẩm âm, tiết tấu

- Đối với ngành có mã tổ hợp có môn năng khiếu, thí sinh lựa chọn 1 trong 2 hình thức:

+ Hình thức 1: Dự thi năng khiếu tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

* Thời gian thi: ngày 15/7/2021

+ Hình thức 2: Dự thi năng khiếu tại các trường đại học khác, lấy kết quả nộp về Trường Đại học Thủ Dầu Một

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a. Thời gian nhận và hình thức nộp hồ sơ ĐKXT

Phương thức	Tên phương thức	Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ ĐKXT	Hình thức nhận hồ sơ
1	Xét học bạ (có 02 hình thức): * <i>Hình thức 1:</i> Xét điểm trung bình chung 3 học kỳ (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn; * <i>Hình thức 2:</i> Xét điểm trung bình các môn (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 theo tổ hợp môn	-Ngày bắt đầu: 01/4/2021 -Ngày kết thúc: 20/7/2021 -Ngày công bố kết quả: 27/7/2021	Thí sinh lựa chọn một trong hai cách thức sau: + Cách 1: Đăng ký bằng phiếu ĐKXT (có thể nộp trực tiếp tại Trường ĐH Thủ Dầu Một hoặc chuyển phiếu ĐKXT qua đường bưu điện) - Hồ sơ bao gồm: + Phiếu đăng ký xét tuyển (Theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một) + Chứng minh nhân dân: 01 bản photocopy (không cần công chứng). + Cách 2: Đăng ký online http://dkxt.tdmu.edu.vn (không yêu cầu nộp hồ sơ)
2	Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo tổ hợp môn	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Theo quy định của Bộ GD&ĐT
3	Xét tuyển thẳng (có 2 hình thức): * <i>Hình thức 1:</i> Thí sinh đạt học sinh giỏi 1 trong 3 năm (lớp 10, 11 hoặc 12) được tuyển thẳng; * <i>Hình thức 2:</i> Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.	* <i>Hình thức 1</i> -Ngày bắt đầu: 01/4/2021 -Ngày kết thúc: 20/7/2021 -Ngày công bố kết quả: 27/7/2021 * <i>Hình thức 2</i> Theo quy định của Bộ GD&ĐT	* Hình thức 1: Thí sinh lựa chọn một trong hai cách thức sau: + Cách 1: Đăng ký bằng phiếu ĐKXT (có thể nộp trực tiếp tại Trường ĐH Thủ Dầu Một hoặc chuyển phiếu ĐKXT qua đường bưu điện) - Hồ sơ bao gồm: + Phiếu đăng ký xét tuyển (Theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một) + Chứng minh nhân dân: 01 bản photocopy (không cần công chứng). + Cách 2: Đăng ký online http://dkxt.tdmu.edu.vn (không yêu cầu nộp hồ sơ) * Hình thức 2: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

4	Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2021.	-Ngày bắt đầu: 01/4/2021 -Ngày kết thúc: 20/7/2021 -Ngày công bố kết quả: 27/7/2021	Thí sinh lựa chọn một trong hai cách thức sau: + Cách 1: Đăng ký bằng phiếu ĐKXT (có thể nộp trực tiếp tại Trường ĐH Thủ Dầu Một hoặc chuyển phiếu ĐKXT qua đường bưu điện) - Hồ sơ bao gồm: + Phiếu đăng ký xét tuyển (Theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một) + Chứng minh nhân dân: 01 bản photocopy (không cần công chứng). + Cách 2: Đăng ký online http://dkxt.tdmu.edu.vn (không yêu cầu nộp hồ sơ)
---	--	---	--

b. Tổ chức thi các môn năng khiếu

+ Các tổ hợp có môn thi năng khiếu

Stt	Ngành	Mã tổ hợp môn	Môn thi năng khiếu
1	Giáo dục Mầm non	M00, M05, M07, M11	Hát; Đọc kể chuyện diễn cảm
2	Kiến trúc, Mỹ thuật, Thiết kế Đồ họa, Quy hoạch vùng và Đô thị, Quản lý đô thị, Truyền thông đa phương tiện	V00, V01, V05	Vẽ tĩnh vật (vẽ bằng viết chì)
3	Âm nhạc	M05, M07, M11, M03	Hát, thắm âm, tiết tấu

- Đối với ngành có mã tổ hợp có môn năng khiếu, thí sinh lựa chọn 1 trong 2 hình thức:

+ Hình thức 1: Dự thi năng khiếu tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

* Thời gian thi năng khiếu: Ngày 15/07/2021 (Trường sẽ có thông báo cụ thể)

* Thời gian nộp hồ sơ thi năng khiếu: dự kiến từ ngày 15/5 đến 10/7/2021

* Hình thức nộp hồ sơ thi năng khiếu: Nộp trực tiếp tại trường Đại học Thủ Dầu Một hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện:

- Hồ sơ thi năng khiếu bao gồm:

+ Phiếu đăng ký dự thi: (theo mẫu đính kèm của trường Đại học Thủ Dầu Một);

+ 02 tấm hình 3x4 (mới chụp trong vòng 3 tháng);

+ 02 bản photo giấy CMND;

+ 2 phong bì ghi rõ địa chỉ người nhận (địa chỉ của thí sinh).

- Lệ phí thi năng khiếu: 300.000đ/thí sinh

+ Hình thức 2:

-Trường Đại học chấp nhận kết quả thi năng khiếu của trường đại học khác. Đối với các thí sinh dự thi năng khiếu tại các trường đại học khác, khi nộp hồ sơ ĐKXT phải nộp thêm bản sao có chứng thực giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu của Trường mà thí sinh đã dự thi năng khiếu, phù hợp với tổ hợp xét tuyển về trường đại học Thủ Dầu Một đúng thời gian quy định.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

- Trường Đại học Thủ Dầu Một thực hiện Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí ĐKXT: 25.000đ/ 1 nguyện vọng (ngành)

- Lệ phí thi năng khiếu: 300.000đ/ thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

+ Học phí được thu theo quy định của Nhà nước đối với Trường Đại học công lập, mức dự kiến cụ thể:

- Khối ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ: 429.000 đồng/tín chỉ

- Khối ngành Khoa học Xã hội, kinh tế, Luật: 359.000 đồng/tín chỉ

- Khối ngành Sư phạm: Không thu học phí

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Không có

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

Stt	Tên công ty, doanh nghiệp	Nội dung hợp tác
1	4tsmartsolutions	- Hỗ trợ tư vấn các giải pháp công nghệ mới, ứng dụng IOT và Machine Learning vào các chương trình ứng dụng thông minh
2	Công Ty Cổ Phần HPB	- Cung cấp dịch vụ gia công phần mềm trên nhiều nền tảng, lĩnh vực và công nghệ
3	Công ty Cổ Phần Singularity	- Xuất bản phần mềm, Lập trình máy vi tính, Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính - Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, Cổng thông tin - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

4	Công ty Global CyberSoft	- Tự động hóa nhà máy/ hệ thống vận hành sản xuất. - Công nghệ thông tin và truyền thông / giải pháp thương mại điện tử. - Hệ thống nhúng/ thiết bị di động và cảm tay. - Kiểm định phần mềm, phần cứng, mạng và các thiết bị CNTT khác. - Hệ thống quản trị doanh nghiệp SAP ERP, hệ thống quản trị chiến lược SAP BI. - Tích hợp hệ thống/ giải pháp tích hợp trọn gói giữa hệ thống quản trị doanh nghiệp và hệ thống vận hành sản xuất - Ứng dụng công nghệ mới (IoT, Big Data)
5	Công ty Hướng Nghiệp Á Âu	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của Công ty
6	Công ty LogiGear	- Chuyên về kiểm thử và nhà phát triển phần mềm
7	Công ty Sorimachi Việt Nam	- Sản xuất phần mềm - Thiết kế và xây dựng website cho khách hàng trọn gói gồm các công đoạn thiết kế, xây dựng và bảo trì.
8	Công ty tin học kas	- Phát triển phần mềm chuyên sâu cho ngành bán lẻ (Retail) và ngành ăn uống giải trí (F&B), - Giải pháp trọn gói từ phần mềm, thiết bị phần cứng và dịch vụ IT để đáp ứng được nhu cầu quản lý cho các khách hàng
9	Công ty TNHH ABS Việt Mỹ	- Hoạt động viễn thông - Lập trình máy vi tính, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
10	Công ty TNHH Apparel Far Eastern (Vietnam)	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
11	Công ty TNHH Bình Tiên Đồng Nai	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
12	Công Ty TNHH Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông JANETO	- Sản xuất buôn bán thiết bị máy tính và viễn thông - Thiết kế phần mềm - Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học và tự nhiên - Xử lý dữ liệu , cho thuê và các hoạt động liên quan
13	Công ty TNHH đầu tư và phát triển công nghệ IoT	- Xử lý dữ liệu - Nghiên cứu và phát triển các giải pháp công nghệ.
14	Công ty TNHH Mercury Advanced Materials (Bình Dương)	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
15	Công ty TNHH MTV TM-DV Gia Lộc Thịnh	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty

16	Công ty TNHH MTV TM-DV Máy tính Mạnh Nguyễn	- Cung cấp vật tư, trang thiết bị máy tính - Tư vấn quản trị hệ thống máy tính - Cung cấp phần mềm và thiết bị viễn thông
17	Công ty TNHH One Corp	- Cung cấp vật tư, trang thiết bị máy tính - Tư vấn quản trị hệ thống máy tính - Cung cấp phần mềm và thiết bị viễn thông
18	Công ty TNHH Phần mềm Hoàn Cầu	- Cung cấp các giải pháp phần mềm quản lý cho các doanh nghiệp tập đoàn, tổng công ty, ngân hàng, trường đại học, bệnh viện, các giải pháp kết nối cộng đồng trên nền tảng internet, các hệ thống website và các dịch vụ liên quan đến website, các hệ thống trong lĩnh vực thương mại điện tử và chính phủ điện tử. - Nghiên cứu và ứng dụng tinh hoa công nghệ vào thực tiễn đời sống
19	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
20	Công ty TNHH Sinitech	- Cung cấp vật tư, trang thiết bị máy tính - Cung cấp phần mềm và xuất bản phần mềm - Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
21	Công ty TNHH SX-TM TiTan	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
22	Công ty TNHH Thiết kế Website Lâm Minh Long	- Thiết kế website - Đào tạo các lớp ngắn hạn về website marketing online
23	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tin học LONG GIA	- Cung cấp vật tư, trang thiết bị máy tính và viễn thông - Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính
24	Công ty TNHH YUE SHENG	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
25	Cty tin học Quang trí	- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
26	DOU Network	- Cung cấp các giải pháp CNTT cho hậu cần như vận chuyển (container / số lượng lớn), thiết bị đầu cuối và hậu cần (sân, kho, vận tải và giao nhận). - Có nhiều kinh nghiệm công nghiệp trong kinh doanh và công nghệ hậu cần cho thị trường toàn cầu (Hàn Quốc, Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Ả Rập Saudi, Thổ Nhĩ Kỳ, UAE, Malaysia và Singapore)

27	DXC Technology	- Cung cấp dịch vụ phân tích - Dịch vụ ứng dụng - Dịch vụ quy trình kinh doanh - Dịch vụ đám mây và nền tảng - Các dịch vụ tư vấn khác - Ứng dụng dành cho doanh nghiệp - Internet vạn vật (IoT) - An toàn bảo mật
28	Framas	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
29	Janeto	- Cung cấp phần mềm với hoạt động kinh doanh tập trung vào phát triển web và di động.
30	KMS	- Cung cấp giải pháp kiểm thử phần mềm - Chuyển đổi ứng dụng - Phát triển ứng dụng di động - Phát triển sản phẩm phần mềm
31	Scancom Việt Nam	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
32	STYL Solutions	- Cung cấp nền tảng vững chắc trong các vấn đề liên quan đến thanh toán. - Internet vạn vật IoT - Cung cấp các giải pháp phần cứng và phần mềm.
33	Trung tâm CNTT Trường ĐH Thủ Dầu Một	- Đào tạo các khóa học ngắn hạn về CNTT - Thiết kế website, phần mềm.
34	Trung tâm Công nghệ Thông tin - Lưu trữ Tài Nguyên và Môi Trường- Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
35	Trung tâm Công Nghệ Thông Tin, VNPT Bình Dương	- Cung cấp giải pháp về viễn thông và CNTT
36	Trung Tâm hành Chính Công tỉnh Bình Dương	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
37	Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
38	Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN, sở Khoa học & Công nghệ Bình Dương	- Bộ phận CNTT: mạng và hệ thống thông tin của công ty
39	Vina Game	- Cung cấp các phần mềm dịch vụ về Game

40	Virtium Việt Nam	- Chuyên dụng thiết kế phần cứng bổ sung, bố trí PCB, - Phát triển phần sụn, phát triển phần mềm ứng dụng lưu trữ, kiểm tra dữ liệu và phát triển phần mềm hệ thống thông tin
41	VNPT Bình Dương- Phòng Kinh Doanh	- Cung cấp các giải pháp về CNTT - Cung cấp các dịch vụ viễn thông
42	Wonderful Sai Gon Electrics	- Yêu kinh doanh, chế tạo sản phẩm bán dẫn. - Lắp ráp và chế tạo linh kiện điện tử các loại
43	Công ty Microsoft	-Microsoft cung cấp các kho lưu trữ dữ liệu - Các phần mềm nền tảng, công cụ - Các giải pháp công nghệ cho các tổ chức cá nhân.
44	Công ty Texas Instruments	- Chuyên sản xuất chất bán dẫn, phụ tùng máy điện toán và bàn tính. Hai trong những ngành công nghiệp mũi nhọn của TI hiện nay là sản xuất những sản phẩm DLP (Digital Light Processing, một kỹ thuật sử dụng trong công nghệ sản xuất truyền hình. - Cung cấp công nghệ trong giáo dục
45	Trường Đại học Northern Kentucky (Hoa Kỳ)	- Đào tạo liên kết hợp tác về giáo dục
46	VNPT Bình Dương	- Nghiên cứu, giảng dạy, kết nối hoạt động đào tạo, việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp
47	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Bình Dương	- Giảng dạy, hỗ trợ vị trí thực tập và việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp
48	Công ty giải pháp ý tưởng IT	- Hỗ trợ vị trí thực tập và việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp
49	FPT Software	- Hợp tác đào tạo, thực tập, thực tế và việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp
50	FPT Telecom	- Hỗ trợ vị trí thực tập và việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp
51	Công ty TNHH Không Gian Số	- Hỗ trợ vị trí thực tập và việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp
52	Công ty TNHH MTV Phần mềm P&S	- Hỗ trợ thực tập và việc làm cho sinh viên
53	ISC Quang Trung	- Đào tạo, hỗ trợ SV thực tập và việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp
54	Công ty TMA Solutions	- Hỗ trợ vị trí thực tập và việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp
55	Công ty CP Global Online Branding	- Hỗ trợ vị trí thực tập và việc làm cho sinh viên
56	Khách sạn BICION BÌNH DƯƠNG	Nghiên cứu, giảng dạy, kết nối hoạt động đào tạo, việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1. Tổng số GV thỉnh giảng quy đổi

Nhóm ngành	Tổng số giảng viên cơ hữu quy đổi	Tổng số giảng viên thỉnh giảng quy đổi
Khối ngành I	105	0
Khối ngành II	43	0
Khối ngành III	196	5.8
Khối ngành IV	29	0
Khối ngành V	269	3.7
Khối ngành VI	14	0
Khối ngành VII	199	7.8

2. Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung: Dự kiến 4170

3. Tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù: 367

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

Không có

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13 1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	640	0	761	0	756	0	87	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	750	0	857	0	656	0	93	0
Khối ngành IV	300	0	259	0	187	0	86	0
Khối ngành V	600	0	533	0	199	0	92	0

Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	510	0	538	0	383	0	94	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	720	0	749	0	629	0	85	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	1000	0	1082	0	717	0	90	0
Khối ngành IV	300	0	214	0	172	0	80	0
Khối ngành V	1030	0	882	0	199	0	89	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	800	0	483	0	286	0	90	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 252.376.745.480 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.278.095 đồng

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Xét học bạ THPT (Thí sinh lựa chọn 1 trong 2 hình thức sau)

- Hình thức 1: Xét điểm cả năm lớp 12 theo tổ hợp 3 môn

- Hình thức 2: Xét điểm trung bình chung (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204-21	20	3160/QĐ- BGDĐT	29/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
2	Kỹ thuật phần mềm	7480103-21	100	1175/QĐ- BGDĐT	29/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
3	Quản trị kinh doanh	7340101-21	50	1175/QĐ- BGDĐT	29/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
4	Giáo dục Mầm non	7140201-21	50	3160/QĐ- BGDĐT	21/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012
5	Luật	7380101-21	50	5646/QĐ- BGDĐT	20/12/2012	Bộ GD&ĐT	2012
6	Chính trị học	7310201-21	14	3287/QĐ- BGDĐT	08/09/2017	Bộ GD&ĐT	2017
7	Quản lý nhà nước	7310205-21	13	1270/QĐ- BGDĐT	20/04/2016	Bộ GD&ĐT	2016
8	Ngôn ngữ Anh	7220201-21	20	1175/QĐ- BGDĐT	29/03/2010	Bộ GD&ĐT	2010
9	Thiết kế đồ họa	7210403-21	20	979/QĐ-ĐHTDM	02/07/2019	Trường ĐH Thủ Dầu Một	2020
10	Công tác xã hội	7760101-21	13	539/QĐ- BGDĐT	30/01/2011	Bộ GD&ĐT	2011

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Hình thức 1: Xét điểm cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn. Tổng điểm 3 môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt từ 15 điểm trở lên)

- Hình thức 2: Xét điểm trung bình chung (điểm tổng kết cả năm) năm lớp 12 cộng điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt từ 5.0 trở lên.

Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

2. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Thông tin trường:

- + Tên trường: Đại học Thủ Dầu Một
- + Mã trường: TDM
- + Loại hình trường : Đại học công lập (đa ngành)
- + Website :www.tuyensinh.tdmu.edu.vn
- + Email: trungtamtuysinh@tdmu.edu.vn
- + Địa chỉ: số 6, đường Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
- + Điện thoại: (0274) 3835677 - (0274) 3844340 - (0274) 3844341

- Các ngành tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển:

Stt	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển cả năm lớp 12 theo tổ hợp 3 môn
1	Luật	7380101	-Toán, Ngữ văn, GDCD (C14) -Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) -Toán, Ngữ văn, tiếng Anh (D01)
2	Quản trị Kinh doanh	7340101	-Toán, Vật lí, Hóa học (A00) -Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) -Toán, Ngữ văn, tiếng Anh (D01)
3	Giáo dục Mầm non	7140201	-Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (M00)
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	-Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) -Toán, Ngữ văn, tiếng Trung (D04) -Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
5	Quản lý Nhà nước	7310205	-Toán, Ngữ văn, GDCD (C14) -Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) -Toán, Ngữ văn, tiếng Anh (D01)
6	Công tác Xã hội	7760101	-Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) -Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) -Toán, Ngữ văn, GDCD (C14)
7	Thiết kế Đồ họa	7210403	-Toán, Vật lí, Hóa học (A00) -Toán, Ngữ văn, tiếng Anh (D01)

8	Ngôn ngữ Anh	7220202	-Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) -Toán, Ngữ văn, tiếng Trung (D04) -Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)
9	Chính trị học	7310201	-Toán, Ngữ văn, GD&ĐT (C14) -Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) -Toán, Ngữ văn, tiếng Anh (D01)
10	Kỹ thuật Phần mềm	7480103	-Toán, Vật lí, Hóa học (A00) -Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) -Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01)

Ghi chú: Đối với ngành Giáo dục Mầm non: môn năng khiếu (Hát- múa, đọc, kể chuyện diễn cảm) sẽ thông báo thời gian sơ tuyển sau khi hết hạn nộp hồ sơ xét tuyển.

- **Chỉ tiêu:** theo từng ngành ngành.

- **Quy định chênh lệch giữa các tổ hợp môn:** Không quy định.

- **Điều kiện phụ trong xét tuyển:** Trong trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển hơn chỉ tiêu của ngành theo quy định, thì sử dụng tiêu chí phụ là xét trúng tuyển theo kết quả môn Toán (nếu là tổ hợp bài/môn thi có môn Toán), môn Ngữ văn (nếu là tổ hợp bài/môn thi có môn Ngữ văn) và môn Toán (nếu là tổ hợp bài/môn thi có môn Toán và Ngữ văn) từ cao xuống cho đến đủ chỉ tiêu.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian:

- Đợt 1: Nhận hồ sơ từ ngày 16/03 đến ngày 15/06/2021. Công bố kết quả ngày 30/06/2021. Nhập học ngày 20/07/2021

- Đợt 2: Nhận hồ sơ từ ngày 01/08 đến ngày 29/10/2021. Công bố kết quả ngày 10/11/2020. Nhập học ngày 27/11/2021

Hình thức nộp hồ sơ:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Thủ Dầu Một. Địa chỉ: Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển; (theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một);
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản sao công chứng học bạ THPT;
- Bản sao giấy khai sinh hoặc bản sao công chứng CMND;
- Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

Ghi chú

- Trường chỉ mở lớp đào tạo khi đủ số lượng hồ sơ (từ 25 hồ sơ trở lên)
- Trong trường hợp đợt 1 không đủ số lượng hồ sơ, thì hồ sơ của Anh/ Chị sẽ được chuyển sang đợt tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo quy định Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Hồ sơ đăng kí: 10.000đ/ hồ sơ;
- Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/ hồ sơ;

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**Dự kiến học phí năm học 2021 - 2022**

Học phí được thu theo quy định của Nhà nước đối với Trường Đại học công lập, mức dự kiến cụ thể:

KHỐI NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ DỰ KIẾN
Khối ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ	643.000 đồng/ tín chỉ
Khối ngành Khoa học Xã hội, kinh tế, Luật	538.000 đồng/ tín chỉ
Khối ngành Sư phạm	538.000 đồng/ tín chỉ

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: theo quy định của Nhà nước đối với Trường Đại học công lập

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Không có

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
------------	----------------	-----------------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Xét tuyển kết quả học tập của bằng đại học thứ nhất. Xếp loại tốt nghiệp phải đạt từ trung bình trở lên

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Hệ thống thông tin	748010-23	100		3052/QĐ- BGDĐT	22/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016
2	Kế toán	7340301-23	50		3052/QĐ- BGDĐT	22/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016
3	Hệ thống thông tin	7480104-110	100		3052/QĐ- BGDĐT	22/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016
4	Ngôn ngữ Anh	7220201-110	100		3052/QĐ- BGDĐT	22/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016
5	Kế toán	7340301-110	40		3052/QĐ- BGDĐT	22/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016
6	Quản trị kinh doanh	7340101-110	40		3052/QĐ- BGDĐT	22/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016
7	Quản trị kinh doanh	7340101-23	50		3052/QĐ- BGDĐT	22/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016
8	Ngôn ngữ Anh	7220201-23	200		3052/QĐ- BGDĐT	22/06/2016	Bộ GD&ĐT	2016

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Đã tốt nghiệp đại học và xếp loại tốt nghiệp của bằng đại học thứ nhất phải đạt từ trung bình trở lên

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Thông tin trường:

+ Tên trường: Đại học Thủ Dầu Một

+ Mã trường: TDM

- + Loại hình trường : Đại học công lập (đa ngành)
- + Website: <https://tuyensinh.tdmu.edu.vn>
- + Email: trungtam TUYENSINH@tdmu.edu.vn
- + Địa chỉ: số 6, đường Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
- + Điện thoại: (0274) 3835677 - (0274) 3844340 - (0274) 3844341
- Các ngành tuyển sinh

Các ngành tuyển sinh:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Ngành sư phạm	Hệ đào tạo	Chương trình đào tạo	Chỉ tiêu chung
1	7340101-110	Quản trị kinh doanh	7340101	Không	Đại học	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	40
2	7340101-23	Quản trị kinh doanh	7340101	Không	Đại học	VLVH Liên thông Đại học – Đại học	50
3	7340301-110	Kế toán	7340301	Không	Đại học	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	40
4	7340301-23	Kế toán	7340301	Không	Đại học	VLVH Liên thông Đại học – Đại học	50
5	7480104-23	Hệ thống thông tin	7480104	Không	Đại học	VLVH Liên thông Đại học – Đại học	100
6	7480104-110	Hệ thống thông tin	7480104	Không	Đại học	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	100
7	7220201-110	Ngôn ngữ Anh	7220201	Không	Đại học	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	100
8	7220201-23	Ngôn ngữ Anh	7220201	Không	Đại học	VLVH Liên thông Đại học – Đại học	200

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không quy định

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không quy định

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian nhận hồ sơ:

- Đợt 1: Nhận hồ sơ từ ngày 16/03 đến ngày 15/06/2021. Công bố kết quả ngày 30/06/2021. Nhập học ngày 20/07/2021
- Đợt 2: Nhận hồ sơ từ ngày 01/08 đến ngày 29/10/2021. Công bố kết quả ngày 10/11/2020. Nhập học ngày 27/11/2021

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển; (theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một);
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT;
- Bản sao công chứng học bạ THPT;
- Bản sao giấy khai sinh hoặc bản sao công chứng CMND;
- Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

Hình thức nộp hồ sơ:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Thủ Dầu Một. Địa chỉ: Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một,

Bình Dương.

Ghi chú

- Trường chỉ mở lớp đào tạo khi đủ số lượng hồ sơ (từ 25 hồ sơ trở lên)
- Trong trường hợp đợt 1 không đủ số lượng hồ sơ, thì hồ sơ của Anh/ Chị sẽ được chuyển sang đợt tiếp theo.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

. Lệ phí:

- Hồ sơ đăng kí: 10.000đ/ hồ sơ;
- Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/ hồ sơ;

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Dự kiến học phí năm học 2021 - 2022

Học phí được thu theo quy định của Nhà nước đối với Trường Đại học công lập, mức dự kiến cụ thể:

KHỐI NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ DỰ KIẾN
Khối ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ	643.000 đồng/ tín chỉ
Khối ngành Khoa học Xã hội, kinh tế, Luật	538.000 đồng/ tín chỉ
Khối ngành Sư phạm	538.000 đồng/ tín chỉ

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: theo quy định của Nhà nước đối với Trường Đại học công lập

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Không

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

Trường Đại học Thủ Dầu Một không tuyển sinh đặt hàng

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

Trường Đại học Thủ Dầu Một không tuyển sinh đặt hàng

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Trường Đại học Thủ Dầu Một không tuyển sinh đặt hàng

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

Trường Đại học Thủ Dầu Một không tuyển sinh đặt hàng

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

1. Trình độ cao đẳng liên thông lên đại học

- Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng phù hợp với ngành đăng ký

2. Trình độ trung cấp liên thông lên đại học

- Thí sinh phải có bằng tốt nghiệp trung cấp phù hợp với ngành đăng ký.

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc đã hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa THPT và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành.

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Trong cả nước

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

1. Trình độ cao đẳng liên thông lên đại học

Xét tuyển kết quả học tập Cao đẳng. Xếp loại tốt nghiệp phải đạt từ trung bình trở lên.

2. Trình độ trung cấp liên thông lên đại học

Xét tuyển kết quả học tập Trung cấp. Xếp loại tốt nghiệp phải đạt từ trung bình trở lên.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	Kỹ thuật điện	7520201-119	25		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
2	Trình độ đại học	Kế toán	7340301-119	40		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
3	Trình độ đại học	Quản lý tài Nguyên và môi trường	7850101-22	100		6127/QĐ- BGDDT	23/12/2015	Bộ GD&ĐT	2015
4	Trình độ đại học	Mỹ thuật	7210407-22	20		14/QĐ- ĐHTDM	18/10/2019	ĐH Thủ Dầu Một	2019
5	Trình độ đại học	Toán học	7460101-119	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
6	Trình độ đại học	Giáo dục Tiểu học	7140202-24	60		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
7	Trình độ đại học	Kỹ thuật xây dựng	7580201-24	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017

8	Trình độ đại học	Hệ thống thông tin	7480104-19	75		6048/QĐ- BGDDT	25/12/2013	Bộ GD&ĐT	2013
9	Trình độ đại học	Hệ thống thông tin	7480104-22	100		6048/QĐ- BGDDT	25/12/2013	Bộ GD&ĐT	2013
10	Trình độ đại học	Giáo dục Tiểu học	7140202-22	50		1783/QĐ- BGDDT	28/05/2015	Bộ GD&ĐT	2015
11	Trình độ đại học	Kế toán	7340301-22	150		6048/QĐ- BGDDT	25/12/2013	Bộ GD&ĐT	2013
12	Trình độ đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201-119	120		1776/QĐ- ĐHTDM	03/05/2021	ĐH Thủ Dầu Một	2017
13	Trình độ đại học	Ngôn ngữ Anh	7220201-24	100		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
14	Trình độ đại học	Sư phạm Ngữ văn	7140217-119	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
15	Trình độ đại học	Kỹ thuật điện	7520201-24	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
16	Trình độ đại học	Kỹ thuật điện	7520201-19	75		6048/QĐ- BGDDT	25/12/2013	Bộ GD&ĐT	2013
17	Trình độ đại học	Quản trị kinh doanh	7340101-24	65		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
18	Trình độ đại học	Giáo dục Mầm non	7140201-19	100		1783/QĐ- BGDDT	28/05/2015	Bộ GD&ĐT	2015
19	Trình độ đại học	Kế toán	7340301-24	65		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
20	Trình độ đại học	Hóa học	7440112-24	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
21	Trình độ đại học	Toán học	7460101-24	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
22	Trình độ đại học	Hệ thống thông tin	7480104-24	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
23	Trình độ đại học	Hóa học	7440112-119	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
24	Trình độ đại học	Quản trị kinh doanh	7340101-119	40		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
25	Trình độ đại học	Giáo dục Tiểu học	7140202-119	200		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
26	Trình độ đại học	Sư phạm Lịch sử	7140218-119	20		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
27	Trình độ đại học	Giáo dục Mầm non	7140201-119	200		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
28	Trình độ đại học	Giáo dục Mầm non	7140201-24	60		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
29	Trình độ đại học	Kỹ thuật xây dựng	7580201-119	25		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017

30	Trình độ đại học	Giáo dục Tiểu học	7140202-19	100		1783/QĐ- BGDDT	28/05/2013	Bộ GD&ĐT	2015
31	Trình độ đại học	Mỹ thuật	7210407-24	20		14/QĐ- ĐHTDM	18/10/2019	ĐH Thủ Dầu Một	2019
32	Trình độ đại học	Giáo dục Mầm non	7140201-22	50		1783/QĐ- BGDDT	28/05/2015	Bộ GD&ĐT	2015
33	Trình độ đại học	Hệ thống thông tin	7480104-119	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
34	Trình độ đại học	Hóa học	7440112-19	50		1776/QĐ- ĐHTDM	29/12/2017	ĐH Thủ Dầu Một	2017
35	Trình độ đại học	Kế toán	7340301-19	80		6048/QĐ- BGDDT	25/12/2013	Bộ GD&ĐT	2013
36	Trình độ đại học	Kỹ thuật điện	7520201-22	100		6048/QĐ- BGDDT	25/12/2013	Bộ GD&ĐT	2013

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1. Trình độ cao đẳng liên thông lên đại học

- Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng phù hợp với ngành đăng ký. Xếp loại tốt nghiệp phải đạt từ trung bình trở lên.

2. Trình độ trung cấp liên thông lên đại học

- Thí sinh tốt nghiệp trung cấp phù hợp với ngành đăng ký. Xếp loại tốt nghiệp phải đạt từ trung bình trở lên.

- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT hoặc đã hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa THPT và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Thông tin trường:

+ Tên trường: Đại học Thủ Dầu Một

+ Mã trường: TDM

+ Loại hình trường : Đại học công lập (đa ngành)

+ Website :www.tuyensinh.tdmu.edu.vn

+ Email: trungtam TUYENSINH@tdmu.edu.vn

+ Địa chỉ: số 6, đường Trần Văn Ôn, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

+ Điện thoại: (0274) 3835677 - (0274) 3844340 - (0274) 3844341

- Các ngành tuyển sinh

Các ngành tuyển sinh:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Ngành sư phạm	Hệ đào tạo	Chương trình đào tạo	Chỉ tiêu chung
1	7340101-119	Quản trị kinh doanh	7340101	Không	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	40

2	7340101-24	Quản trị kinh doanh	7340101	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	65
3	7340301-119	Kế toán	7340301	Không	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	40
4	7340301-24	Kế toán	7340301	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	65
5	7440112-24	Hóa học	7440112	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	50
6	7440112-119	Hóa học	7440112	Không	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	50
7	7460101-24	Toán học	7460101	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	50
8	7460101-119	Toán học	7460101	Không	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	50
9	7480104-24	Hệ thống thông tin	7480104	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	50
10	7480104-119	Hệ thống thông tin	7480104	Không	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	50
11	7520201-119	Kỹ thuật điện	7520201	Không	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	25
12	7520201-24	Kỹ thuật điện	7520201	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	50
13	7580201-24	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	50
14	7580201-119	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Không	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	25
15	7220201-119	Ngôn ngữ Anh	7220201	Không	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	120
16	7220201-24	Ngôn ngữ Anh	7220201	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	100
17	7140201-119	Giáo dục Mầm non	7140201	Có	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	200
18	7140201-24	Giáo dục Mầm non	7140201	Có	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	60
19	7140202-119	Giáo dục Tiểu học	7140202	Có	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	200
20	7140202-24	Giáo dục Tiểu học	7140202	Có	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	60
21	7140217-119	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Có	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	50
22	7140218-119	Sư phạm Lịch sử	7140218	Có	Đại học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	20
23	7210407-24	Mỹ thuật	7210407	Không	Đại học	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	20
24	7340301-22	Kế toán	7340301	Không	Đại học	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	150
25	7340301-19	Kế toán	7340301	Không	Đại học	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	80
26	7440112-19	Hóa học	7440112	Không	Đại học	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	50
27	7480104-19	Hệ thống thông tin	7480104	Không	Đại học	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	75
28	7480104-22	Hệ thống thông tin	7480104	Không	Đại học	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	100
29	7520201-22	Kỹ thuật điện	7520201	Không	Đại học	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	100
30	7520201-19	Kỹ thuật điện	7520201	Không	Đại học	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	75
31	7850101-22	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Không	Đại học	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	100
32	7140201-19	Giáo dục Mầm non	7140201	Có	Đại học	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	100

33	7140201-22	Giáo dục Mầm non	7140201	Có	Đại học	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	50
34	7140202-22	Giáo dục Tiểu học	7140202	Có	Đại học	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	50
35	7140202-19	Giáo dục Tiểu học	7140202	Có	Đại học	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	100
36	7210407-22	Mỹ thuật	7210407	Không	Đại học	VLVH Liên thông Trung cấp – Đại học	20

- **Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:** Không quy định

- **Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:** Không quy định

5.7. **Tổ chức tuyển sinh:** Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

Thời gian:

- Đợt 1: Nhận hồ sơ từ ngày 16/03 đến ngày 15/06/2021. Công bố kết quả ngày 30/06/2021. Nhập học ngày 20/07/2021

- Đợt 2: Nhận hồ sơ từ ngày 01/08 đến ngày 29/10/2021. Công bố kết quả ngày 10/11/2020. Nhập học ngày 27/11/2021

*** Ghi chú**

- Trường chỉ mở lớp đào tạo khi đủ số lượng hồ sơ (từ 25 hồ sơ trở lên)

- Trong trường hợp đợt 1 không đủ số lượng hồ sơ, thì hồ sơ của Anh/ Chị sẽ được chuyển sang đợt tiếp theo.

Hình thức nộp hồ sơ:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh - Trường Đại học Thủ Dầu Một. Địa chỉ: Số 6 Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển; (theo mẫu của Trường Đại học Thủ Dầu Một);

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc trung cấp;

- Bản sao công chứng bằng điểm cao đẳng hoặc trung cấp;

- Bản sao giấy khai sinh hoặc bản sao công chứng CMND;

- Bản sao công chứng giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp phải nộp thêm nghiệp THPT hoặc đã hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa THPT và được cấp giấy chứng nhận hoàn thành

5.8. **Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...**

- Hồ sơ đăng kí: 10.000đ/ hồ sơ;

- Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/ hồ sơ;

5.9. **Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

Học phí được thu theo quy định của Nhà nước đối với Trường Đại học công lập, mức dự kiến cụ thể:

- Khối ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ: 643.000 đồng/ tín chỉ

- Khối ngành Khoa học Xã hội, kinh tế, Luật: 538.000 đồng/ tín chỉ

- Khối ngành Sư phạm: 538.000 đồng/tín chỉ

Lộ trình tăng học phí: theo quy định của Nhà nước đối với Trường Đại học công lập

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Không

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Lê Đăng Hoa

TS. Nguyễn Quốc Cường

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Phan Thành Biên Hùng	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
2	Nguyễn Xuân Tý	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
3	Nguyễn Thị Hương Thủy	Nữ		TS	Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao	x				
4	Nguyễn Thị Bé Năm	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
5	Nguyễn Thanh Lâm	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
6	Nguyễn Thanh Kỳ	Nam		THS	Triết học	x				
7	Nguyễn Nhất Duy	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
8	Nguyễn Hữu Phong	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
9	Mai Văn Hoàng	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				

10	Lê Văn Tèo	Nam		THS	Huấn luyện học giáo dục TDTT	x				
11	Lê Công Bằng	Nam		THS	Giáo dục học	x				
12	Vũ Xuân Phương	Nam		THS	Giáo dục học	x				
13	Vũ Duy Định	Nam		THS	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x				
14	Trương Quang Minh	Nam		THS	Giáo dục học (GDTC)	x				
15	Trịnh Phước Thành	Nam		THS	Giáo dục học	x				
16	Trịnh Ngọc Hoàng	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
17	Trần Thị Thủy	Nữ		THS	Triết học	x				
18	Đinh Thị Hoa	Nữ		THS	Triết học	x				
19	Chu Thị Bảo Châu	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
20	Chiêu Văn Bạc	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
21	Cao Thị Thúy Hoa	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
22	Bùi Đặng Hồng Nhung	Nam		THS	Huấn luyện học giáo dục TDTT	x				
23	Biện Thị Ngọc Anh	Nam		THS	Giáo dục thể chất	x				
24	Hoàng Hữu Miến	Nam		THS	Giáo dục học				7140101	Giáo dục học
25	Nguyễn Hữu Thuận	Nam		THS	Quản lý giáo dục				7140101	Giáo dục học
26	Nguyễn Thị Bạch Ngọc	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7140101	Giáo dục học
27	Lê Thị Hồng Xuân	Nữ		THS	Giáo dục học				7140101	Giáo dục học
28	Trương Văn Ân	Nam		THS	Quản lý giáo dục				7140101	Giáo dục học
29	Nguyễn Thành Kinh	Nam		TS	Giáo dục học				7140101	Giáo dục học
30	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7140101	Giáo dục học
31	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7140101	Giáo dục học
32	Phan Trần Phú Lộc	Nam		TS	Quản lý giáo dục				7140101	Giáo dục học
33	Đặng Thành Hưng	Nam	Phó giáo sư	TS	Lý luận và lịch sử giáo dục				7140101	Giáo dục học
34	Phạm Ngọc Trâm	Nam	Phó giáo sư	TS	Sử học				7140218	Sư phạm Lịch sử

35	Nhâm Văn Sơn	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7140218	Sư phạm Lịch sử
36	Nguyễn Văn Thắng	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam				7140218	Sư phạm Lịch sử
37	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	Phó giáo sư	TS	Lịch sử				7140218	Sư phạm Lịch sử
38	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ		THS	Địa lý học				7140218	Sư phạm Lịch sử
39	Huỳnh Ngọc Đáng	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam				7140218	Sư phạm Lịch sử
40	Lý Văn Ngoan	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7140218	Sư phạm Lịch sử
41	Lương Thy Cân	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam				7140218	Sư phạm Lịch sử
42	Huỳnh Thị Liêm	Nữ		TS	Lịch sử Việt Nam				7140218	Sư phạm Lịch sử
43	Hồ Sơn Đài	Nam	Phó giáo sư	TS	Lịch sử				7140218	Sư phạm Lịch sử
44	Bùi Thanh Xuân	Nam		TS	Lịch sử ĐCSVN				7140218	Sư phạm Lịch sử
45	Danh Hứa Quốc Nam	Nam		THS	Đại số và lý thuyết số				7140202	Giáo dục Tiểu học
46	Lê Đăng Hoa	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
47	Trần Thị Mỹ Hiền	Nữ		THS	Văn học Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
48	Nguyễn Ngọc Quý	Nữ		TS	Huấn luyện giáo dục thể chất				7140202	Giáo dục Tiểu học
49	Ngô Minh Sang	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
50	Trần Hạnh Minh Phương	Nữ		TS	Dân tộc học				7140202	Giáo dục Tiểu học
51	Tăng Phương Tuyết	Nữ		THS	Lý luận và Lịch sử Giáo dục học				7140202	Giáo dục Tiểu học
52	Huỳnh Ngọc Diễm	Nữ		THS	Đại số và Lý thuyết số				7140202	Giáo dục Tiểu học
53	Phan Văn Trung	Nam		THS	Địa lý tự nhiên				7140202	Giáo dục Tiểu học
54	Phạm Thị Vân Anh	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
55	Phạm Thị Út Nhựt	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
56	Vũ Trọng Đông	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học tiểu học				7140202	Giáo dục Tiểu học
57	Vũ Hải Thiên Nga	Nữ		THS	Giáo dục học (Lý luận và PPDH môn Địa lý)				7140202	Giáo dục Tiểu học
58	Vũ Đình Luận	Nam		TS	Giáo dục học				7140202	Giáo dục Tiểu học
59	Võ Thị Ngọc Trâm	Nữ		THS	Giáo dục tiểu học				7140202	Giáo dục Tiểu học

60	Vô Thị Cẩm Vân	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
61	Vô Nguyễn Đoàn Trinh	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7140202	Giáo dục Tiểu học
62	Nguyễn Thị Thuận	Nam		THS	Quản lý giáo dục				7140202	Giáo dục Tiểu học
63	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		THS	Giáo dục học				7140202	Giáo dục Tiểu học
64	Phạm Phương Mai	Nữ		THS	Văn học nước ngoài				7140202	Giáo dục Tiểu học
65	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		THS	Địa lý tự nhiên				7140202	Giáo dục Tiểu học
66	Nguyễn Thị Thủy vh	Nữ		THS	Văn học Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
67	Nguyễn Văn Tiến	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
68	Trần Thị Tuyết Mai	Nữ		TS	Quản lý giáo dục				7140202	Giáo dục Tiểu học
69	Phạm Thị Hồng Nhung	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
70	Phạm Kim Cương	Nam		THS	Địa lý				7140202	Giáo dục Tiểu học
71	Nhữ Thị Trúc Linh	Nữ		THS	Văn học nước ngoài				7140202	Giáo dục Tiểu học
72	Trương Thị Linh	Nữ		THS	Văn học Việt Nam				7140202	Giáo dục Tiểu học
73	Phan Thị Ai	Nữ		TS	Lý luận ngôn ngữ				7140202	Giáo dục Tiểu học
74	Phan Tú Anh	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
75	Ninh Thị Thúy Nga	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
76	Bùi Thị Nguyên Hào	Nữ		THS	Giáo dục Mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
77	Hồ Thị Hồng Ai	Nữ		THS	Sư phạm mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
78	Đoàn Thị Mỹ Linh	Nữ		THS	Giáo dục học				7140201	Giáo dục Mầm non
79	Đỗ Thị Quỳnh Ngọc	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
80	Đinh Thị Hồng Thắm	Nữ		TS	Quản lý giáo dục				7140201	Giáo dục Mầm non
81	Nguyễn Thị Ngọc Tâm	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
82	Nguyễn Thị Ngọc Nuôi	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
83	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
84	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
85	Nguyễn Thị Hoàng Vi	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
86	Trương Huỳnh Xuân Phúc	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
87	Vũ Thị Nhân	Nữ		TS	Lý luận và lịch sử giáo dục				7140201	Giáo dục Mầm non

88	Trần Thị Phương Anh	Nữ		THS	Giáo dục mầm non				7140201	Giáo dục Mầm non
89	Hồ Văn Tuyên	Nam		TS	Ngữ văn				7140217	Sư phạm Ngữ văn
90	Đặng Phan Quỳnh Dao	Nữ		THS	LL&PPG DTV				7140217	Sư phạm Ngữ văn
91	Nguyễn Văn Ngoạn	Nam		THS	Hán Nôm				7140217	Sư phạm Ngữ văn
92	Đinh Thị Yên	Nữ		THS	Dân tộc học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
93	Nguyễn Thị Bảo Anh	Nữ		THS	Văn học Việt Nam				7140217	Sư phạm Ngữ văn
94	Nguyễn Thị Kim Tiến	Nữ		TS	Lý luận văn học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
95	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Nữ		THS	Văn học Việt Nam				7140217	Sư phạm Ngữ văn
96	Nguyễn Văn Đông	Nam		TS	Văn học Việt Nam				7140217	Sư phạm Ngữ văn
97	Lê Sỹ Đông	Nam		THS	Văn học Việt Nam				7140217	Sư phạm Ngữ văn
98	La Huệ Cẩm	Nữ	Giáo sư	TS	Ngôn ngữ học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
99	Mai Thế Mạnh	Nam		THS	Lý luận văn học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
100	Nguyễn Trung Ngọc	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210407	Mỹ thuật
101	Nguyễn Thị Minh Thi	Nữ		THS	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng				7210407	Mỹ thuật
102	Nguyễn Hồng Thảo	Nữ		THS	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật ứng dụng				7210407	Mỹ thuật
103	Nguyễn Đình Kỳ	Nam		THS	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật				7210407	Mỹ thuật
104	Nguyễn Bá Duy	Nam		TS	Cơ kỹ thuật				7210407	Mỹ thuật
105	Trần Thị Mỹ Xuân	Nữ		THS	Quản lý văn hóa				7210407	Mỹ thuật
106	Hồ Hữu Kiên	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210407	Mỹ thuật
107	Hồ Hải Thuận	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210407	Mỹ thuật
108	Lê Thanh Bình	Nữ		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210407	Mỹ thuật
109	Huỳnh Thị Phương Thúy	Nữ		THS	Vật lý lý thuyết- vật lý toán				7210407	Mỹ thuật
110	Lê Trần Châu	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210407	Mỹ thuật
111	Hoàng Văn Cử	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210407	Mỹ thuật
112	Ngô Phạm Toán	Nam		THS	Văn hóa học				7210407	Mỹ thuật
113	Nguyễn Hữu Thanh	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa
114	Lê Mậu Duy Quang	Nam		THS	Kiến trúc công trình				7210403	Thiết kế đồ họa
115	Đinh Quang Đức	Nam		THS	Kiến trúc				7210403	Thiết kế đồ họa
116	Đỗ Thị Hồng Vy	Nữ		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa
117	Lê Thị Thanh Loan	Nữ		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa

118	Lê Quang Lợi	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa
119	Trần Thị Tuyết Hương	Nữ		THS	Công nghệ vật liệu dệt may				7210403	Thiết kế đồ họa
120	Nguyễn Nhật Hải	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng				7210403	Thiết kế đồ họa
121	Nguyễn Thị Kim Phụng	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
122	Nguyễn Thị Kim Ngoan	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
123	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ		THS	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật				7210403	Thiết kế đồ họa
124	Phạm Tấn Phước	Nam		THS	Mỹ thuật tạo hình				7210403	Thiết kế đồ họa
125	Trang Phụng	Nam		TS	Hội họa				7210403	Thiết kế đồ họa
126	Văn Thị Minh Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Văn hóa học				7210405	Âm nhạc
127	Bùi Thị Huệ	Nữ		TS	Lịch sử Việt Nam				7210405	Âm nhạc
128	Đặng Thanh Liêm	Nam		THS	Âm nhạc học				7210405	Âm nhạc
129	Đỗ Hữu Sinh	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc (Sư phạm Âm nhạc).				7210405	Âm nhạc
130	Lưu Văn Hoàng	Nam		THS	Lý luận và Phương pháp giáo dục Âm nhạc phổ thông				7210405	Âm nhạc
131	Lê Thụy Khanh	Nữ		THS	Thanh nhạc				7210405	Âm nhạc
132	Nguyễn Bình An	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc (Sư phạm Âm nhạc).				7210405	Âm nhạc
133	Phùng Ngọc Long	Nam		THS	Chỉ huy dàn nhạc				7210405	Âm nhạc
134	Trần Duy Khương	Nam		THS	Văn hóa học				7210405	Âm nhạc
135	Nguyễn Thị Lưu An	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học âm nhạc				7210405	Âm nhạc
136	Nguyễn Thị Thu	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học âm nhạc				7210405	Âm nhạc
137	Võ Đại Bảo Phú	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc				7210405	Âm nhạc
138	Trần Ngọc Châu	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

139	Trần Minh Thương	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
140	Thái Bửu Tuệ	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh				7340101	Quản trị kinh doanh
141	Tạ Thị Thanh Loan	Nữ		TS	Quản lý và Kinh tế Giáo dục				7340101	Quản trị kinh doanh
142	Phan Tấn Lực	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
143	Phạm Văn Sơn Khanh	Nam		TS	Kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
144	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
145	Huỳnh Công Danh	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
146	Hoàng Nguyên Phương	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
147	Hoàng Mạnh Dũng	Nam		TS	Khoa học quản lý				7340101	Quản trị kinh doanh
148	Hồ Trung Hậu	Nam		THS	Giáo dục học				7340101	Quản trị kinh doanh
149	Dương Thanh Huyền	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán				7340101	Quản trị kinh doanh
150	Đỗ Thị Ý Nhi	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
151	Đỗ Thị Thanh Xuân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
152	Võ Minh Duy	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
153	Võ Hoàng Ngọc Thủy	Nữ		THS	Truyền thông - Tiếp thị				7340101	Quản trị kinh doanh
154	Trần Thụy Vũ	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
155	Trần Thùy Duyên	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
156	Phạm Minh Quyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
157	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh

158	Nguyễn Thị Thương	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
159	Nguyễn Thị Như Thanh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
160	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
161	Nguyễn Thanh An	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
162	Nguyễn Lê Khôi	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
163	Nguyễn Kim Quyên	Nữ		THS	Kinh tế phát triển				7340101	Quản trị kinh doanh
164	Nguyễn Hữu Tịnh	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
165	Nguyễn Hồng Quyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
166	Nguyễn Hoàng Như Mai	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
167	Nguyễn Nam Khoa	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
168	Ngô Lê Hồng Phúc	Nữ		THS	Đại số và lý thuyết số				7340101	Quản trị kinh doanh
169	Trần Nguyễn Nhựt Thi	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
170	Trần Ngọc Minh	Nữ		THS	Giáo dục học				7340101	Quản trị kinh doanh
171	Mai Quang Vinh	Nam		TS	Toán ứng dụng				7340101	Quản trị kinh doanh
172	Lê Hoàng Kim	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh				7340101	Quản trị kinh doanh
173	Khương Thị Huế	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
174	Huỳnh Thị Thanh Loan	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
175	Cao Xuân Thọ	Nam		THS	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác				7340101	Quản trị kinh doanh
176	Lê Đăng Lăng	Nam		TS	Kinh doanh thương mại				7340101	Quản trị kinh doanh

177	Hà Văn Kiên	Nam		THS	Kinh tế nông nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
178	Ngô Linh Ly	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
179	Võ Lê Quỳnh Lam	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
180	Trần Phan Thanh Hằng	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
181	Tất Trung	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
182	Trần Thành Hạnh	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
183	Nguyễn Thanh Bình	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
184	Huỳnh Lâm Hoài Anh	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
185	Hồ Thị Hà	Nữ		THS	Kinh tế nông nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
186	Trịnh Quỳnh Lê	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
187	Phạm Như Bình	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340301	Kế toán
188	Phạm Công Luận	Nam		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
189	Phạm Bình An	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
190	Nguyễn Vương Thành Long	Nam		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
191	Nguyễn Việt Long	Nam		TS	Khoa học quản lý				7340301	Kế toán
192	Nguyễn Trần Thủy Tiên	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
193	Phạm Hữu Vinh	Nam		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
194	Huỳnh Thanh Thúy	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
195	Nguyễn Thị Hải Linh	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
196	Nguyễn Ngọc Giàu	Nam		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
197	Nguyễn Thị Ngọc Châu	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7340301	Kế toán
198	Nguyễn Thị Kim Ngân kt	Nữ		THS	Kế toán, Tài chính & Quản trị				7340301	Kế toán
199	Nguyễn Thị Hoàng Yến kt	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
200	Nguyễn Thị Diễm	Nữ		THS	Kế Toán				7340301	Kế toán
201	Nguyễn Thanh Xuân	Nữ		THS	TESOL (Giảng dạy ngoại ngữ Anh				7340301	Kế toán

					văn)					
202	Nguyễn Thanh Trúc b	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
203	Nguyễn Thanh Trúc a	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
204	Nguyễn Minh Đăng	Nam		THS	Kinh doanh				7340301	Kế toán
205	Nguyễn Lê Hải Hà	Nữ		THS	Kinh tế học				7340301	Kế toán
206	Nguyễn Quốc Việt	Nam		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7340301	Kế toán
207	Nguyễn Quốc Cường	Nam		TS	Kinh tế				7340301	Kế toán
208	Mai Văn Tân	Nam		TS	Kinh tế				7340301	Kế toán
209	Mã Phượng Quyên	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
210	Lê Tiến Dũng	Nam		THS	Giáo dục				7340301	Kế toán
211	Lê Thị Trúc Huỳnh	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
212	Lê Thị Diệu Linh	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
213	Lê Nguyễn Linh Giang	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
214	Lê Đức Lữ	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế				7340301	Kế toán
215	Lâu Mộng Thu	Nữ		THS	Tiếng Anh				7340301	Kế toán
216	Huỳnh Công Phượng	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340301	Kế toán
217	Võ Viết Trí	Nam		TS	Toán giải tích				7340301	Kế toán
218	Võ Trung Hưng	Nam		THS	Kinh tế học				7340301	Kế toán
219	Huỳnh Thị Anh Thy	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
220	Huỳnh Thị Xuân Thùy	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
221	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ		THS	Kế toán				7340301	Kế toán
222	Phạm Đình Xí	Nữ		THS	Kinh doanh và Quản lý				7340301	Kế toán
223	Trần Huỳnh	Nam		THS	Luật quốc tế				7380101	Luật
224	Thái Thị Tuyết	Nữ		THS	Chủ nghĩa Xã hội khoa học				7380101	Luật
225	Phí Thị Thanh Tâm	Nữ		TS	Luật học				7380101	Luật
226	Hồ Văn Thông	Nam		TS	Quản lý giáo dục				7380101	Luật
227	Phan Nhân Trung	Nam		THS	Quản lý công				7380101	Luật
228	Đinh Hồng Phúc	Nam		THS	Triết học				7380101	Luật
229	Đoàn Thị Ánh Ngọc	Nữ		THS	Luật quốc tế				7380101	Luật
230	Đỗ Minh Ánh	Nữ		TS	Luật học				7380101	Luật

231	Chu Thị Hương	Nữ		THS	Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự				7380101	Luật
232	Bùi Đức Kháng	Nam	Phó giáo sư	TS	Luật học				7380101	Luật
233	Nguyễn Trường Sơn	Nam		THS	Luật				7380101	Luật
234	Nguyễn Tiến Lực	Nam		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
235	Nguyễn Thanh Phúc	Nữ		THS	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự				7380101	Luật
236	Nguyễn Hoàng Thao	Nam		TS	Luật học				7380101	Luật
237	Nguyễn Hữu Toán	Nam		THS	Quản lý giáo dục				7380101	Luật
238	Nguyễn Du Yên	Nữ		THS	Luật hình sự và tổ tụng hình sự				7380101	Luật
239	Lê Thị Minh	Nữ		TS	Luật kinh tế				7380101	Luật
240	Nguyễn Hữu Hoàng Phúc	Nữ		THS	Luật Thương mại và Đầu tư Quốc tế				7380101	Luật
241	Trần Trí Dũng	Nam		TS	Lý luận và Lịch sử Nhà nước và pháp luật				7380101	Luật
242	Nguyễn Gia Viễn	Nam		TS	Luật học				7380101	Luật
243	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nữ		THS	Luật dân sự và Tổ tụng dân sự				7380101	Luật
244	Nguyễn Thị Kim Quyên	Nữ		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
245	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
246	Nguyễn Thị Hồng Trang	Nữ		THS	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính				7380101	Luật
247	Lương Khải Ân	Nam		TS	Luật Kinh tế				7380101	Luật
248	Nguyễn Quốc Hân	Nam		TS	Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự				7380101	Luật
249	Vũ Thị Ngọc Bích	Nữ		THS	Quản lý hành chính công				7380101	Luật
250	Võ Trung Hậu	Nam		THS	Luật Kinh tế				7380101	Luật
251	Huỳnh Thị Lệ Kha	Nữ		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
252	Trương Thế Minh	Nam		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
253	Trần Văn Nam	Nam		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
254	Trần Văn Chính	Nam		TS	Luật				7380101	Luật
255	Trần Thị	Nữ		THS	Luật hình sự và Tổ				7380101	Luật

	Thanh Hằng				tụng hình sự					
256	Trần Thị Huyền Trang	Nữ		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
257	Nguyễn Duy Hưng	Nam		TS	Luật học				7380101	Luật
258	Mai Thị Mị	Nữ		THS	Luật dân sự và Tổ tụng dân sự				7380101	Luật
259	Lê Văn Dũng	Nam		THS	Luật kinh tế				7380101	Luật
260	Âu Minh Triết	Nam		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh				7380101	Luật
261	Phan Văn Lý	Nam		TS	Khoa học giáo dục (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán)				7340201	Tài chính - Ngân hàng
262	Phan Thị Phước	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
263	Phạm Minh Tuấn	Nam		TS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
264	Phạm Công Độ	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
265	Nguyễn Văn Thái	Nam		THS	Phương pháp Giảng dạy Tiếng Anh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
266	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
267	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
268	Nguyễn Thị Phước Bình	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
269	Nguyễn Thụy Bảo Khuyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
270	Nguyễn Thế Mẫn	Nam		TS	Quản trị tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
271	Nguyễn Thanh Nguyên	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
272	Nguyễn Kim Hải	Nữ		THS	Giáo dục (Chuyên ngành TESOL)				7340201	Tài chính - Ngân hàng
273	Nguyễn Hồng Thu	Nữ		TS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
274	Nguyễn Hoàng Chung	Nam		TS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
275	Võ Hoàng Oanh	Nữ		THS	Tài chính				7340201	Tài chính - Ngân hàng
276	Trịnh Thị Bích Ngọc	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
277	Trần Văn Lợi	Nam		TS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
278	Mai Văn Luông	Nam		TS	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng

279	Lê Đình Phú	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
280	Lâm Nguyễn Hoài Diễm	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
281	Huỳnh Văn Hiếu	Nam		THS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học				7340201	Tài chính - Ngân hàng
282	Đỗ Nhật Thanh Tùng	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
283	Huỳnh Công Khanh	Nam		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
284	Hà Lâm Oanh	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
285	Bùi Thị Trúc Quy	Nữ		THS	Kế toán				7340201	Tài chính - Ngân hàng
286	Lê Bảo Lâm	Nam	Phó giáo sư	TS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
287	Huỳnh Thị Thanh Trúc	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
288	Võ Thị Yên Hà	Nữ		TS	Kinh tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng
289	Mai Hoàng Hạnh	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
290	Đoàn Việt Hùng	Nam		TS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
291	Nguyễn Thị Ngọc Diệp kt	Nữ		TS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
292	Đặng Bửu Kiểm	Nam		TS	Tài chính - Ngân hàng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
293	Lê Quang Long	Nam		THS	Đại số và lý thuyết số				7340201	Tài chính - Ngân hàng
294	Bùi Thị Kim Lý	Nữ		TS	Y sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
295	Mai Thị Ngọc Lan Thanh	Nữ		THS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
296	Lê Thị Thu Huệ	Nữ		THS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
297	Nguyễn Bằng Phi	Nam		THS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
298	Hoàng Thành Chí	Nam		TS	Gen y học				7420201	Công nghệ sinh học
299	Nguyễn Thị Liên tn	Nữ		THS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
300	Nguyễn Thanh Thuận	Nam		THS	Di truyền				7420201	Công nghệ sinh học
301	Hồ Bích Liên	Nam		THS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
302	Phạm Thị Mỹ Trâm	Nữ		THS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
303	Nguyễn Vinh Hiên	Nam		THS	Sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
304	Phan Văn Thuận	Nam		THS	Sinh học thực nghiệm				7420201	Công nghệ sinh học
	Quang Thị Ngọc Anh				Công nghệ Vật liệu cao phân tử và tổ hợp					

305		Nữ		THS					7440112	Hoá học
306	Huỳnh Thị Cúc	Nữ		TS	Vật liệu học				7440112	Hoá học
307	Lưu Huỳnh Vạn Long	Nam		THS	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
308	Hà Tuấn Anh	Nam		THS	Hóa vô cơ				7440112	Hoá học
309	Huỳnh Kim Ngân	Nữ		THS	Kỹ thuật hóa học				7440112	Hoá học
310	Ngô Thanh Liêm	Nam		THS	Hóa học và Vật lý thiên văn				7440112	Hoá học
311	Ngô Đại Hùng	Nam		TS	Hóa học				7440112	Hoá học
312	Thủy Châu Tờ	Nam		THS	Hóa phân tích				7440112	Hoá học
313	Phạm Đình Dũ	Nam	Phó giáo sư	TS	Hóa lý thuyết và Hóa lý				7440112	Hoá học
314	Hoàng Lê Thụy Thùy Trang	Nữ		TS	Hóa học				7440112	Hoá học
315	Huỳnh Anh Tuấn	Nam		THS	Kỹ thuật hóa học				7440112	Hoá học
316	Trần Minh Tiến	Nam		THS	Vật lý nguyên tử				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
317	Nguyễn Hồ Quang	Nam		TS	Cơ y sinh và cơ học tính toán				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
318	Võ Văn Ổn	Nam	Phó giáo sư	TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
319	Đinh Hải Lâm	Nam		THS	Kỹ thuật ô tô, máy kéo				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
320	Lê Quốc Cường	Nam		TS	Công nghệ chế tạo máy				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
321	Lý Hoàng Hiệp	Nam		THS	Công nghệ xúc giác				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
322	Hồ Đức Chung	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
323	Huỳnh Minh Phú	Nam		THS	Công nghệ chế tạo máy				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
324	Nguyễn Lê Hiền Duyên	Nữ		THS	Tính toán kỹ thuật và mô phỏng trên máy tính				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
325	Trần Văn Xuân	Nam		TS	Kỹ thuật cơ học				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
326	Trương Nguyễn Phương Vi	Nữ		THS	Kỹ thuật môi trường				7520320	Kỹ thuật môi trường
327	Lê Thị Đào	Nữ		THS	Kỹ thuật môi trường				7520320	Kỹ thuật môi trường

328	Đào Minh Trung	Nam		TS	Môi trường đất và nước				7520320	Kỹ thuật môi trường
329	Chế Đình Lý	Nam	Phó giáo sư	TS	Khoa học Trái đất				7520320	Kỹ thuật môi trường
330	Bùi Phạm Phương Thanh	Nữ		THS	Quản lý môi trường				7520320	Kỹ thuật môi trường
331	Nguyễn Thị Thanh Thảo kh	Nữ		TS	Bảo vệ đất, nước và phòng chống hoang mạc hóa				7520320	Kỹ thuật môi trường
332	Nguyễn Thanh Tuyền	Nam		THS	Quản lý môi trường				7520320	Kỹ thuật môi trường
333	Phạm Ngọc Hoài	Nam		THS	Khoa học và Quản lý môi trường				7520320	Kỹ thuật môi trường
334	Huỳnh Thế An	Nam		THS	Kỹ thuật môi trường				7520320	Kỹ thuật môi trường
335	Hoàng Sỹ Minh Tuấn	Nam		TS	Kỹ thuật Năng lượng Hóa lượng tử				7520320	Kỹ thuật môi trường
336	Lại Ngọc Duy Hiền	Nam		TS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
337	Võ Văn Lên	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
338	Trần Văn Tài	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
339	Bùi Sỹ Vương	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
340	Đặng Phạm Hữu Thảo	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
341	Ngô Thị Ngọc Dịu	Nữ		THS	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
342	Nguyễn Tấn Lộc	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
343	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
344	Lê Từ Minh Trí	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
345	Trần Đức Hoàn	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
346	Trần Đình Mạnh	Nam		THS	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
347	Huỳnh Nguyên Thảo Vy	Nữ		THS	Công nghệ sinh học				7540101	Công nghệ thực phẩm
348	Nguyễn Minh Ty	Nam		TS	Động vật học				7540101	Công nghệ thực phẩm
349	Nguyễn Bá Tư	Nam		THS	Công nghệ sinh học				7540101	Công nghệ thực phẩm
350	Bùi Thị Ngọc Bích	Nữ		THS	Môi trường sinh thái				7540101	Công nghệ thực phẩm
351	Huỳnh Bảo Ngọc	Nữ		THS	Di truyền học				7540101	Công nghệ thực phẩm
352	Hồ Trung Tính	Nam		THS	Hóa phân tích				7540101	Công nghệ thực phẩm
353	Võ Thị Kim Thư	Nữ		THS	Hóa hữu cơ				7540101	Công nghệ thực phẩm
354	Trần Thị Yên Nhi	Nữ		THS	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm

355	Nguyễn Hoài Nguyên	Nam		TS	Công nghệ sinh học				7540101	Công nghệ thực phẩm
356	Hoàng Công Phúc	Nam		THS	Toán (Hình học)				7460101	Toán học
357	Nguyễn Văn Khoái	Nam		THS	Toán đại số				7460101	Toán học
358	Nguyễn Thị Linh	Nữ		THS	Toán giải tích				7460101	Toán học
359	Đoàn Thị Diễm Ly	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán				7460101	Toán học
360	Huỳnh Hoa Kim Long	Nam		THS	Toán giải tích				7460101	Toán học
361	Nguyễn Minh Điện	Nam		THS	Toán giải tích				7460101	Toán học
362	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		TS	Toán học				7460101	Toán học
363	Nguyễn Thị Khánh Hòa	Nữ		THS	Đại số và Lý thuyết số				7460101	Toán học
364	Trần Thanh Phong	Nam		THS	Toán học (Hình học và Tôpô)				7460101	Toán học
365	Ngô Hùng Vương	Nam		THS	Toán ứng dụng				7460101	Toán học
366	Đỗ Đắc Thiêm	Nam		THS	Kỹ thuật Viễn thông				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
367	Bùi Thị Ngọc Hân	Nữ		THS	Toán giải tích				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
368	Mai Thị Hào	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp dạy học Vật Lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
369	Nguyễn Văn Bình	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
370	Nguyễn Ngọc Hiền	Nữ		THS	Kỹ thuật điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
371	Nguyễn Đình Thọ	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
372	Phan Văn Huân	Nam		THS	Quang học				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
373	Hoàng Văn Ngọc	Nam		TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
374	Nguyễn Xuân Hào	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
375	Nguyễn Vũ Văn Trang	Nữ		THS	Đại số và Lý thuyết số				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

376	Hoàng Anh	Nữ		THS	Quy hoạch phát triển đô thị				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
377	Nguyễn Văn Dương	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
378	Nguyễn Thụy Hồng Ngân	Nữ		THS	Giáo dục (TESOL)				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
379	Phạm Minh Sơn	Nam		THS	Quy hoạch				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
380	Hoàng Huy Thịnh	Nam		THS	Quản lý đô thị và công trình				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
381	Nguyễn Ngọc Huệ	Nam		TS	Xây dựng công trình đặc biệt				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
382	Nguyễn Quang Giải	Nam		THS	Xã hội học				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
383	Ngô Đình Nguyên Khôi	Nam		THS	Quy hoạch				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
384	Bùi Việt Thi	Nam		THS	Xây dựng và Kỹ thuật đô thị				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
385	Bùi Hoàng Việt	Nam		THS	Đô thị học				7580105	Quy hoạch vùng và đô thị
386	Tường Thị Thu Hằng	Nữ		THS	Khoa học cây trồng				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
387	Trần Thị Vinh	Nữ		THS	Kỹ thuật máy và Thiết bị cơ giới hóa Nông - Lâm nghiệp				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
388	Phạm Thành An	Nam		THS	Công nghệ và Quản lý xây dựng				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
389	Dương Tấn Cường	Nam		THS	Công nghệ chế biến lâm sản				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
390	Hoàng Xuân Niên	Nam	Phó giáo sư	TS	Lâm nghiệp				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
391	Trần Minh Phụng	Nam		THS	Kỹ thuật				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
392	Ngô Bảo	Nam		THS	Cơ học ứng dụng				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
393	Lê Hữu Thương	Nam		THS	Lâm nghiệp				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản

394	Lê Công Huân	Nam		THS	Kỹ thuật máy, TB và công nghệ gỗ, giấy				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
395	Đặng Mai Thành	Nam		THS	Kỹ thuật máy, TB và công nghệ gỗ, giấy				7549001	Công nghệ chế biến lâm sản
396	Trần Đình Hiếu	Nam		TS	Phân tích và dự án kiến trúc và lãnh thổ				7580101	Kiến trúc
397	Trần Đăng Bảo	Nam		THS	Lý thuyết kết cấu				7580101	Kiến trúc
398	Phạm Việt Quang	Nam		THS	Quy hoạch				7580101	Kiến trúc
399	Nguyễn Thị Hà	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật				7580101	Kiến trúc
400	Nguyễn Hải Linh	Nam		THS	Công trình dân dụng				7580101	Kiến trúc
401	Nguyễn Dương Tử	Nữ		THS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
402	Nguyễn Đức Trọng	Nam		THS	Kiến trúc				7580101	Kiến trúc
403	Nguyễn Đăng Thanh	Nam		THS	Công nghệ và quản lý xây dựng				7580101	Kiến trúc
404	Lê Thị Thu	Nữ		THS	Toán ứng dụng				7580101	Kiến trúc
405	Huỳnh Kim Pháp	Nam		THS	Quản lý xây dựng				7580101	Kiến trúc
406	Phạm Chuẩn	Nam		TS	Công nghệ thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
407	Phan Trần Hồ Trúc	Nam		TS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
408	Trần Cẩm Tú	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
409	Nguyễn Xuân Dũng	Nam		TS	Tin học - điều khiển học				7480103	Kỹ thuật phần mềm
410	Trần Văn Hữu	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
411	Nguyễn Cao Hoài Phương	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
412	Nguyễn Kim Duy	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
413	Nguyễn Hữu Vĩnh	Nam		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
414	Vũ Văn Nam	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
415	Vô Thị Hồng Thắm	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
416	Phạm Xuân Long	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
417	Nguyễn Xuân Cường	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
418	Nguyễn Thanh Sơn	Nam		THS	Truyền dữ				7480103	Kỹ thuật phần mềm

					liệu và mạng máy tính					
419	Nguyễn Trung Vũ	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
420	Nguyễn Vũ Linh	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
421	Đặng Thị Hồng Sâm	Nữ		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
422	Nguyễn Hải Đăng	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
423	Nguyễn Bình Minh	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
424	Nguyễn Thành Phúc	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
425	Huỳnh Nguyễn Thành Luân	Nam		THS	Khoa học và kỹ thuật máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
426	Lưu Thị Hiệp	Nữ		TS	Toán giải tích				7480103	Kỹ thuật phần mềm
427	Bùi Thanh Khiết	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
428	Hồ Đắc Hưng	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480103	Kỹ thuật phần mềm
429	Dương Thị Kim Chi	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480103	Kỹ thuật phần mềm
430	Nguyễn Phúc Tuyên	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
431	Trần Thanh Trác	Nam		THS	Địa chất thủy văn				7580201	Kỹ thuật xây dựng
432	Lê Thành Trung	Nam		THS	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố				7580201	Kỹ thuật xây dựng
433	Nguyễn Minh Hùng	Nam		THS	Xây dựng Cầu hầm				7580201	Kỹ thuật xây dựng
434	Nguyễn Kế Tường	Nam		TS	Địa kỹ thuật xây dựng				7580201	Kỹ thuật xây dựng
435	Nguyễn Viết Hùng	Nam		THS	Xây dựng Cầu hầm				7580201	Kỹ thuật xây dựng
436	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		THS	Kỹ thuật xây dựng				7580201	Kỹ thuật xây dựng
437	Phú Thị Tuyết Nga	Nữ		THS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
438	Phan Thành Nhân	Nam		THS	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7580201	Kỹ thuật xây dựng
439	Phạm Văn Thư	Nam		THS	Cơ học ứng dụng				7580201	Kỹ thuật xây dựng
440	Phạm Thành Hiệp	Nam		THS	Xây dựng Cầu, Hầm				7580107	Quản lý đô thị
441	Nguyễn Thị Mộng Ngọc	Nữ		THS	Quản lý xây dựng				7580107	Quản lý đô thị

442	Nguyễn Ngọc Hưng	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp				7580107	Quản lý đô thị
443	Nguyễn Minh Thi	Nam		THS	Xây dựng Cầu hầm				7580107	Quản lý đô thị
444	Võ Thanh Hùng	Nam		THS	Xây dựng và kỹ thuật đô thị				7580107	Quản lý đô thị
445	Trương Thị Thủy Tiên	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7580107	Quản lý đô thị
446	Trần Văn Phê	Nam		THS	Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7580107	Quản lý đô thị
447	Đỗ Thị Ngọc Tam	Nữ		THS	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7580107	Quản lý đô thị
448	Trần Hữu Bằng	Nam		TS	Xây dựng				7580107	Quản lý đô thị
449	Nguyễn Trần Tường Ly	Nữ		THS	Quản lý dự án kiến trúc				7580107	Quản lý đô thị
450	Trần Bá Minh Sơn	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480104	Hệ thống thông tin
451	Hồ Ngọc Trung Kiên	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480104	Hệ thống thông tin
452	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		THS	Khoa học máy tính				7480104	Hệ thống thông tin
453	Cao Thanh Xuân	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480104	Hệ thống thông tin
454	Đặng Như Phú	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480104	Hệ thống thông tin
455	Huỳnh Hữu Nghĩa	Nam		TS	Hệ thống thông tin				7480104	Hệ thống thông tin
456	Nguyễn Thế Bảo	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480104	Hệ thống thông tin
457	Ngô Hồng Minh	Nữ		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính				7480104	Hệ thống thông tin
458	Nguyễn Hải Vĩnh Cường	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480104	Hệ thống thông tin
459	Lê Tuấn Anh	Nam	Phó giáo sư	TS	Công nghệ thông tin				7480104	Hệ thống thông tin
460	Nguyễn Việt Khôi	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7480104	Hệ thống thông tin
461	Võ Thị Diễm Hương	Nữ		THS	Hệ thống thông tin				7480104	Hệ thống thông tin

462	Võ Quốc Lương	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480104	Hệ thống thông tin
463	Huỳnh Thân Phúc	Nam		THS	Tính toán kỹ thuật và mô phỏng trên máy tính				7480104	Hệ thống thông tin
464	Trần Hòa	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
465	Nguyễn Văn Tấn	Nam		TS	Kỹ thuật hàng không vũ trụ				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
466	Nguyễn Triệu Nhật Thanh	Nam		THS	Hàng không vũ trụ				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
467	Phạm Việt Hưng	Nam		THS	Kỹ thuật Cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
468	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		THS	Kỹ thuật hàng không				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
469	Hồ Duy Khánh	Nam		THS	Kỹ thuật Ô tô, Máy kéo				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
470	Nguyễn Phương Duy Anh	Nữ		TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
471	Nguyễn Đình Phước	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
472	Nguyễn Công Huy	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí động lực				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
473	Lê Minh Quang	Nam		THS	Công nghệ chế tạo máy				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
474	Trương Hải Huyền Thanh	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh (Quản trị tiếp thị)				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
475	Trần Thị Cẩm Vân	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
476	Nguyễn Khoa Trường An	Nữ		THS	Quản trị kinh doanh				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
477	Phạm Thị Minh Hạnh	Nữ		THS	Quản trị chuỗi cung ứng				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
478	Nguyễn Hoàng Hải	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

479	Đặng Văn Luận	Nam		THS	Điều hành kinh doanh				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
480	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		THS	Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
481	Nguyễn Thị Văn Chương	Nữ		THS	Kinh tế học				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
482	Trần Hoàng Tín	Nam		THS	Địa kỹ thuật				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
483	Nguyễn Văn Chiến	Nam		TS	Kinh tế học				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
484	Huỳnh Thạnh	Nam		THS	Kinh tế nông nghiệp				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
485	Dương Thị Ánh Tuyết	Nữ		THS	Hóa lý thuyết và hóa lý				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
486	Trần Thanh Hùng	Nam		THS	Công nghệ sinh học				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
487	Trần Ngọc Hùng	Nam		THS	Hóa sinh				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
488	Lê Thị Phơ	Nữ		THS	Hóa phân tích				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
489	Trương Quốc Minh	Nam		THS	Công nghệ môi trường				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
490	Lê Thị Huỳnh Như	Nữ		THS	Hóa phân tích				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
491	Nguyễn Anh Dũng	Nam		THS	Vi sinh vật học				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
492	Võ Thị Thanh Nhân	Nữ		THS	Sinh học thực nghiệm				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
493	Nguyễn Thị Liên Thương	Nữ		TS	Công nghệ sinh học và môi trường				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
494	Nguyễn Thị Lợi	Nữ		THS	Hóa phân tích				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
495	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		THS	Hóa lý thuyết và hóa lý				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm

496	Phạm Thị Hồng Duyên	Nữ		THS	Hóa học				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
497	Phạm Hồng Thanh	Nam		THS	Thiết bị mạng và nhà máy điện				7520201	Kỹ thuật điện
498	Nguyễn Thành Đoàn	Nam		THS	Thiết bị mạng và nhà máy điện				7520201	Kỹ thuật điện
499	Nguyễn Phương Trà	Nam		THS	Thiết bị mạng và nhà máy điện				7520201	Kỹ thuật điện
500	Nguyễn Thị Kim Chung	Nữ		TS	Vật lý				7520201	Kỹ thuật điện
501	Nguyễn Bá Thành	Nam		THS	Thiết bị mạng và nhà máy điện				7520201	Kỹ thuật điện
502	Nguyễn Anh Vũ	Nam		THS	Thiết bị mạng và nhà máy điện				7520201	Kỹ thuật điện
503	Võ Thành Nhân	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử				7520201	Kỹ thuật điện
504	Trần Văn Thành	Nam		TS	Điện năng và Kỹ thuật trường điện từ				7520201	Kỹ thuật điện
505	Ngô Sỹ	Nam		THS	Kỹ thuật điện				7520201	Kỹ thuật điện
506	Lê Trường An	Nam		THS	Kỹ thuật Điện				7520201	Kỹ thuật điện
507	Hà Văn Du	Nam		THS	Kỹ thuật điện				7520201	Kỹ thuật điện
508	Thân Đức Trường	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử				7520201	Kỹ thuật điện
509	Nguyễn Cao Trí	Nam		THS	Kỹ thuật điện				7520201	Kỹ thuật điện
510	Nguyễn Duy Khanh	Nam		TS	Vật lý				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
511	Trịnh Quốc Thanh	Nam		THS	Kỹ thuật điện tử				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
512	Văn Hoàng Phương	Nam		THS	Kỹ thuật Điện tử				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
513	Nguyễn Thành Phương	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
514	Nguyễn Anh Kha	Nam		THS	Hệ thống thông tin				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
515	Hồ Văn Lý	Nam		THS	Thiết bị mạng và quản lý nhà máy				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
516	Giang Minh Đức	Nam		TS	Kỹ thuật điện tử				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

517	Đoàn Xuân Toàn	Nam		TS	Kỹ thuật Điện - Điện tử				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
518	Huỳnh Lê Minh	Nam		TS	Cơ y sinh				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
519	Hứa Nguyễn Đăng Thy	Nam		THS	Tự động hóa				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
520	Hoàng Mạnh Hà	Nam		TS	Toán học				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
521	Huỳnh Duy Nhân	Nam		THS	Vật Lý				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
522	Bùi Thanh Hùng	Nam		TS	Khoa học Thông tin				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
523	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		THS	Vật lý quang học				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
524	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	Nữ		THS	Vật lý				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
525	Tô Vĩnh Bảo	Nam		THS	Truyền dữ liệu & Mạng máy tính				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
526	Mai Văn Dũng	Nam		THS	Vật liệu điện tử				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
527	Nguyễn Ngọc Thận	Nam		THS	Khoa học máy tính				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
528	Lê Nhật Tâm	Nam		TS	Cơ khí-Rô bốt				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
529	Trần Thanh Dũng	Nam		THS	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán				7480205	Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu
530	Đặng Hoàng Sa	Nữ		TS	Kỹ thuật công nghiệp và quản lý				7510601	Quản lý công nghiệp
531	Bùi Thành Tâm	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				7510601	Quản lý công nghiệp
532	Nguyễn Xuân Trang	Nữ		THS	Thương mại quốc tế và Tài chính				7510601	Quản lý công nghiệp
533	Nguyễn Xuân Thọ	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
534	Nguyễn Vương Băng Tâm	Nữ		THS	Quản Trị Chất Lượng				7510601	Quản lý công nghiệp

535	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nữ		THS	Kinh doanh quốc tế				7510601	Quản lý công nghiệp
536	Nguyễn Nhật Khánh Uyên	Nữ		THS	Kinh tế phát triển				7510601	Quản lý công nghiệp
537	Nguyễn Hán Khanh	Nam		TS	Quản lý công nghiệp				7510601	Quản lý công nghiệp
538	Lê Quỳnh Hoa	Nữ		THS	Kinh doanh thương mại				7510601	Quản lý công nghiệp
539	Lê Nguyễn Xuân Lan	Nữ		THS	Đo lường kiểm định chất lượng				7510601	Quản lý công nghiệp
540	Nguyễn Thế Huân	Nam		THS	Quản trị kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
541	Hoàng Thị Thảo Nghiên	Nữ		THS	Dinh dưỡng				7540101	Công nghệ thực phẩm
542	Ngô Thị Hà Phương	Nữ		THS	Dinh dưỡng				7540101	Công nghệ thực phẩm
543	Nguyễn Thị Vân Anh dd	Nữ		THS	Dinh dưỡng				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
544	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ		THS	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc				7540101	Công nghệ thực phẩm
545	Nguyễn Thị Phương Trúc	Nữ		THS	Dược học cổ truyền				7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
546	Lê Lê Vương Linh	Nữ		THS	KT Laser				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
547	Nguyễn Thị Bích Trâm	Nữ		TS	Hóa hữu cơ				7440112	Hoá học
548	Vương Lợi	Nam		THS	Vi sinh vật học				7420201	Công nghệ sinh học
549	Nguyễn Thị Nhật Hằng	Nữ		TS	Hóa lý thuyết và hóa lý				7440112	Hoá học
550	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	Nữ		THS	Động vật học				7420201	Công nghệ sinh học
551	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		TS	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
552	Đông Văn Toàn	Nam		TS	Tâm lý học chuyên ngành				7310401	Tâm lý học
553	Huỳnh Minh Sáng	Nam		THS	Xã hội học				7310401	Tâm lý học
554	Huỳnh Minh Quân	Nam		THS	Luật				7310401	Tâm lý học
555	Trần Kim An	Nữ		THS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
556	Trịnh Thị Cẩm Tuyền	Nữ		THS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
557	Trịnh Phương Thảo	Nữ		THS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
558	Nguyễn Thị Tuấn Anh	Nữ		THS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
559	Nguyễn Thị Thanh Phương	Nữ		THS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
560	Nguyễn Văn Thắng	Nam		THS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học

561	Phạm Nguyễn Lan Phương	Nữ		THS	Tâm lý học				7310401	Tâm lý học
562	Trần Khánh Linh	Nữ		THS	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
563	Bùi Đức Anh	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
564	Đào Thị Hà	Nữ		THS	Giáo dục Hán ngữ quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
565	TSú Và Bình	Nữ		THS	Giáo dục quốc tế Hán ngữ				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
566	Mai Thu Hoài	Nữ		TS	Chữ viết Trung Quốc cổ đại				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
567	Liêu Nhữ Uy	Nam		THS	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
568	Nguyễn Thành Đạt	Nam		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
569	Phan Thị Thanh Thủy	Nữ		TS	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
570	Phạm Nguyễn Nhật Minh	Nữ		THS	Thương mại quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
571	Nông Huỳnh Như	Nữ		THS	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
572	Phạm Hồng Kiên	Nam		TS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam				7229040	Văn hoá học
573	Nguyễn Thị Thúy Vy	Nữ		THS	Văn hóa học				7229040	Văn hoá học
574	Nguyễn Thị Như Nguyệt	Nữ		THS	Ngôn ngữ học				7229040	Văn hoá học
575	Vũ Đình Bình	Nam		THS	Lý luận ngôn ngữ				7229040	Văn hoá học
576	Lê Thị Ninh	Nữ		THS	Văn hóa học				7229040	Văn hoá học
577	Lê Thị Kim Út	Nữ		THS	Văn học Việt Nam				7229040	Văn hoá học
578	Trần Thị Sáu	Nữ		THS	Ngữ văn				7229040	Văn hoá học
579	Hoàng Trọng Quyền	Nam	Phó giáo sư	TS	Ngữ văn				7229040	Văn hoá học
580	Cao Đức Hải	Nam	Phó giáo sư	TS	Quản lý văn hóa				7229040	Văn hoá học
581	Phạm Đắc Vy Thảo	Nữ		THS	Quản lý văn hóa				7229040	Văn hoá học
582	Đinh Thị Thu Phương	Nữ		THS	Ngôn ngữ học				7229040	Văn hoá học
583	Trần Thị Thanh Hằng kt	Nữ		TS	Quản trị Thương mại quốc tế				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
584	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Nữ		THS	Châu Á học				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
585	Nguyễn Đức Chính	Nam		TS	Ngôn ngữ học				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc

586	Huỳnh Nhựt Vi	Nữ		THS	Hàn quốc học				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
587	Đặng Vũ Quỳnh Như	Nữ		THS	Giáo dục (Giảng dạy tiếng Anh)				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
588	Nguyễn Ngọc Thảo	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
589	Nguyễn Thanh Vân	Nữ		THS	Ngôn ngữ học				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
590	Nguyễn Thị Hồng Quế	Nữ		THS	Ngôn ngữ ứng dụng				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
591	Dương Thị Mỹ Loan	Nữ		THS	Giáo dục học				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
592	Lê Nguyễn Thanh Thảo	Nữ		THS	Thương mại quốc tế				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
593	Phan Thanh Bằng	Nam		THS	Hồ Chí Minh học				7310201	Chính trị học
594	Nguyễn Văn Nông	Nam		THS	Kinh tế chính trị				7310201	Chính trị học
595	Nguyễn Văn Linh	Nam		TS	Lịch sử ĐCSVN				7310201	Chính trị học
596	Nguyễn Thế Vinh	Nam		THS	Chính trị học				7310201	Chính trị học
597	Nguyễn Hữu Hào	Nam		THS	Chính trị học				7310201	Chính trị học
598	Lương Thị Hải Thảo	Nữ		THS	Triết học				7310201	Chính trị học
599	Lê Vy Hào	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam				7310201	Chính trị học
600	Lê Tuấn Anh tt	Nam		THS	Kinh tế chính trị				7310201	Chính trị học
601	Lê Tuấn Anh ls	Nam		THS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam				7310201	Chính trị học
602	Trần Trung Chung	Nam		THS	Hồ Chí Minh học				7310201	Chính trị học
603	Võ Trà Nam	Nam		TS	Quản lý Hành chính				7310205	Quản lý nhà nước
604	Võ Thị Cẩm Tú	Nữ		THS	Quản lý công				7310205	Quản lý nhà nước
605	Vũ Thị Hiền	Nữ		THS	Quản lý công				7310205	Quản lý nhà nước
606	Trần Thị Kim Ngọc	Nữ		THS	Kinh tế và Quản lý công				7310205	Quản lý nhà nước
607	Trần Văn Trung	Nam		TS	Giáo dục học				7310205	Quản lý nhà nước
608	Lê Văn Khoa	Nam		TS	Quản lý công				7310205	Quản lý nhà nước
609	Vũ Thị Cúc	Nữ		THS	Quản lý công				7310205	Quản lý nhà nước
610	Lê Văn Hải	Nam		THS	Quản lý Giáo dục				7310205	Quản lý nhà nước
611	Lê Văn Gấm	Nam		THS	Chính sách công				7310205	Quản lý nhà nước
612	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		THS	Quản lý hành chính công				7310205	Quản lý nhà nước
613	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		TS	Chính sách công				7310205	Quản lý nhà nước
614	Nguyễn Thụy Tường Như	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7310205	Quản lý nhà nước
615	Phan Nguyễn Hồng Diễm	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7310205	Quản lý nhà nước

616	Phạm Phúc Tuy	Nam		THS	Quản lý giáo dục				7310205	Quản lý nhà nước
617	Dương Đình Thảo	Nam		THS	Quản lý Hành chính công				7310205	Quản lý nhà nước
618	Trịnh Thị Như Quỳnh	Nữ		THS	Quản lý Hành chính công				7310205	Quản lý nhà nước
619	Hoàng Văn Tuấn	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7320104	Truyền thông đa phương tiện
620	Nguyễn Văn Thủy	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam				7320104	Truyền thông đa phương tiện
621	Phạm Văn Thịnh	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7320104	Truyền thông đa phương tiện
622	Phạm Thúc Sơn	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam				7320104	Truyền thông đa phương tiện
623	Phan Thị Trà	Nữ		THS	Lý luận Văn học				7320104	Truyền thông đa phương tiện
624	Phan Thị Lý	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam				7320104	Truyền thông đa phương tiện
625	Nguyễn Thị Nga	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam				7320104	Truyền thông đa phương tiện
626	Ngô Thị Kiều Oanh	Nữ		THS	Văn học Việt Nam				7320104	Truyền thông đa phương tiện
627	Đặng Thị Hòa	Nữ		THS	Ngữ văn				7320104	Truyền thông đa phương tiện
628	Võ Thị Thanh Tùng	Nữ		THS	Lý luận văn học				7320104	Truyền thông đa phương tiện
629	Đào Quang Trường	Nam		THS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
630	Lý Ngọc Toàn	Nam		TS	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
631	Nguyễn Thành Thái	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
632	Trịnh Huỳnh Chân	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
633	Trần Thanh Dũ	Nam		TS	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu				7220201	Ngôn ngữ Anh
634	Trần Ngọc Mai	Nữ		TS	Ngôn ngữ học				7220201	Ngôn ngữ Anh
635	Võ Thị Hải Yến	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
636	Võ Kim Hà	Nữ		TS	Ngôn ngữ học so sánh				7220201	Ngôn ngữ Anh
637	Lưu Hoàng Mai	Nữ		THS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
638	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nam		TS	Ngôn ngữ học so sánh				7220201	Ngôn ngữ Anh
	Nguyễn Hoàng Minh Đức				Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác					

639		Nữ		THS					7220201	Ngôn ngữ Anh
640	Bảo Đạt	Nam		TS	Tâm lý và ngôn ngữ ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
641	Nguyễn Thị Kiều Hương	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng				7220201	Ngôn ngữ Anh
642	Nguyễn Văn Hùng	Nam		THS	Sư phạm Anh Văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
643	Nguyễn Thị Xuân Hồng	Nữ		THS	Sư phạm Anh Văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
644	Clapano Oblina Anita	Nữ		TS	Quản lý Giáo dục				7220201	Ngôn ngữ Anh
645	Thập Doanh Thương	Nam		THS	Phương pháp dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
646	Tào Thị Thụy Khê	Nữ		THS	Sư phạm Anh văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
647	Trần Văn Thương	Nam		THS	Địa lý tự nhiên				7810101	Du lịch
648	Trần Cẩm Thi	Nữ		TS	Địa lý				7810101	Du lịch
649	Nguyễn Hà Anh Thi	Nữ		THS	Du lịch				7810101	Du lịch
650	Lê Anh Duy	Nam		THS	Du lịch và Khách sạn Quốc tế				7810101	Du lịch
651	Nguyễn Xuân Quý	Nữ		THS	Quản trị Du lịch và Khách sạn- Nhà hàng Quốc tế				7810101	Du lịch
652	Phan Hoàng Kim Thanh	Nữ		THS	Du lịch và Khách sạn				7810101	Du lịch
653	Nguyễn Thị Hương	Nam		THS	Du lịch				7810101	Du lịch
654	Lê Thị Ngọc Anh	Nữ		THS	Địa lý học				7810101	Du lịch
655	Hoàng Thị Thắm	Nữ		THS	Ngôn ngữ học				7810101	Du lịch
656	Hồ Như Ngọc	Nữ		THS	Du lịch và Khách sạn				7810101	Du lịch
657	Nguyễn Thị Kim Ánh	Nữ		THS	Lịch sử Việt Nam				7810101	Du lịch
658	Tạ Anh Thư	Nữ		TS	Văn học Việt Nam				7810101	Du lịch
659	Phan Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		THS	Văn hóa học				7810101	Du lịch
660	Phạm Thanh Sang	Nam		THS	bền vững, đa dạng sinh học và quy hoạch các vùng lãnh thổ				7810101	Du lịch
661	Phạm Thị Thùy Trang	Nữ		THS	Quản lý môi trường và Phát triển				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
662	Nguyễn Thị Loan	Nữ		THS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
663	Nguyễn Thanh Quang	Nam		THS	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

664	Nguyễn Thị Xuân Hạnh	Nữ		THS	Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tái tạo TNTN				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
665	Nguyễn Thị Vinh	Nữ		THS	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
666	Nguyễn Huỳnh Ánh Tuyết	Nữ		THS	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
667	Nguyễn Hiền Thân	Nam		THS	Quản lý môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
668	Trần Thị Khánh Hòa	Nữ		THS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
669	Trần Thị Anh Thư	Nữ		TS	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
670	Lê Trọng Diệu Hiền	Nữ		TS	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
671	Đoàn Ngọc Như Tâm	Nữ		THS	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
672	Lê Duy Khánh	Nam		THS	Khoa học môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
673	Nguyễn Thị Bích Thảo	Nữ		THS	Chất lượng và môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
674	Đinh Thanh Sang	Nam		TS	Khoa học Môi trường - Nông nghiệp				7850103	Quản lý đất đai
675	Đặng Trung Thành	Nam		THS	Khoa học cây trồng				7850103	Quản lý đất đai
676	Cù Thị Ánh Tuyết	Nữ		THS	Quy hoạch vùng và đô thị				7850103	Quản lý đất đai
677	Cao Thị Thùy Như	Nữ		THS	Luật Kinh tế				7850103	Quản lý đất đai
678	Lê Thị Thanh Tuyền	Nữ		THS	Đô thị học				7850103	Quản lý đất đai
679	Lê Thị Lan Trâm	Nữ		THS	Quản lý đô thị và công trình				7850103	Quản lý đất đai
680	Ung Thị Ngọc Nhung	Nữ		THS	Luật Kinh tế				7850103	Quản lý đất đai
681	Nguyễn Hồng Lanh	Nữ		THS	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
682	Nguyễn Khánh Hùng	Nam		THS	Luật kinh tế				7850103	Quản lý đất đai

683	Trần Anh Vũ	Nam		THS	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong việc nghiên cứu các loại thực vật có dược tính và hương thơm				7850103	Quản lý đất đai
684	Ngô Hồng Điệp	Nam		TS	Lịch sử thế giới cận - hiện đại				7310206	Quan hệ quốc tế
685	Lê Thị Bích Ngọc	Nữ		THS	Lịch sử thế giới				7310206	Quan hệ quốc tế
686	Nguyễn Hoàng Huế	Nam		TS	Lịch sử thế giới				7310206	Quan hệ quốc tế
687	Nguyễn Hà Trang	Nữ		THS	Quan hệ quốc tế				7310206	Quan hệ quốc tế
688	Vương Quốc Khanh	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại				7310206	Quan hệ quốc tế
689	Nguyễn Thị Mai	Nữ		THS	Lịch sử Thế Giới				7310206	Quan hệ quốc tế
690	Nguyễn Quang Huy	Nam		THS	Nhân học				7310206	Quan hệ quốc tế
691	Nguyễn Phương Lan	Nữ		TS	Lịch sử thế giới cổ - trung đại				7310206	Quan hệ quốc tế
692	Đinh Thị Hòa	Nữ		THS	Dân tộc học				7310206	Quan hệ quốc tế
693	Trần Ngọc Duyệt	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam				7310206	Quan hệ quốc tế
694	Đỗ Hạnh Nga	Nữ	Phó giáo sư	TS	Tâm lý học				7760101	Công tác xã hội
695	Vũ Hồng Hạnh	Nữ		THS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
696	Lê Anh Vũ	Nam		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
697	Lê Thị Phương Hải	Nữ		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
698	Lê Thị Hoàng Liễu	Nữ		TS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
699	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
700	Nguyễn Hồng Chương	Nam		TS	Y tế cộng đồng				7760101	Công tác xã hội
701	Bùi Thế Cường	Nam	Giáo sư	TS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
702	Dương Hiền Hạnh	Nữ		TS	Xã hội học				7760101	Công tác xã hội
703	Nguyễn Văn Giác	Nam		TS	Lịch sử Việt Nam				7760101	Công tác xã hội
704	Đỗ Mạnh Tuấn	Nam		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
705	Nguyễn Việt An	Nam		THS	Công tác xã hội				7760101	Công tác xã hội
706	Trần Minh Đức	Nam		TS	Nhân học				7760101	Công tác xã hội

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Nguyễn Thành Nam	Nam		THS	Giáo dục học	x				
2	Đặng Văn Khoa	Nam		THS	Lịch sử Việt Nam	x				
3	Lê Hồng Dao	Nam		THS	Khoa học Giáo dục	x				
4	Trần Lăng	Nam		TS	Triết học	x				
5	Trần Anh Hoa	Nam		TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh		
6	Trần Thị Lan Phương	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
7	Nguyễn Hữu Luân	Nam		THS	Kế toán - Kiểm toán		7340301	Kế toán		
8	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ		THS	Kinh tế		7340301	Kế toán		
9	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
10	Lê Quốc Diễm	Nam		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
11	Nguyễn Cảnh	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh		7340301	Kế toán		
12	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
13	Trương Anh Tuấn	Nam		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
14	Lê Thành Đạt	Nam		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
15	Phạm Nữ Minh Vương	Nữ		THS	Kế toán		7340301	Kế toán		
16	Nguyễn Thị Hồng Phước	Nữ		TS	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
17	Nguyễn Ngọc Thảo Phương	Nữ		THS	Luật dân sự		7380101	Luật		
18	Trương Thị Thanh Trúc	Nữ		THS	Luật kinh tế		7380101	Luật		
19	Nguyễn Huy Phục	Nam		THS	Luật kinh tế		7380101	Luật		
20	Luyện Đức Anh	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật		
21	Trần Thị Hồng Cúc	Nữ		THS	Luật hình sự và tố tụng hình sự		7380101	Luật		

22	Trần Trung Hiếu	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật		
23	Nguyễn Thị Đào	Nữ		THS	Luật học		7380101	Luật		
24	Nguyễn Trọng Tùng	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật		
25	Nguyễn Đức Hải	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật		
26	Hoàng Minh Hải	Nam		THS	Luật		7380101	Luật		
27	Trịnh Duy Biên	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật		
28	Phạm Tiến Công	Nam		THS	Luật học		7380101	Luật		
29	Nguyễn Duy Bá	Nam		THS	Luật (Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm)		7380101	Luật		
30	Lương Trọng Đức	Nam		THS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
31	Nguyễn Tài Yên	Nam		THS	Tài chính- Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng		
32	Huỳnh Anh Tuấn tg	Nam		THS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7480104	Hệ thống thông tin		
33	Mai Văn Tánh	Nam		THS	Thiết bị mạng và Nhà máy điện		7520201	Kỹ thuật điện		
34	Đỗ Trí Nhựt	Nam		TS	Kỹ thuật điện		7520201	Kỹ thuật điện		
35	Nguyễn Anh Thư	Nữ		THS	Đổi mới và Phát triển		7520320	Kỹ thuật môi trường		
36	Trần Ngọc Diễm My	Nữ		TS	Sinh thái Môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường		
37	Nguyễn Hải Hoàn	Nam		TS	Vật liệu gỗ		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản		
38	Bùi Văn Quân	Nam		THS	Kỹ thuật máy, Thiết bị và công nghệ gỗ, giấy		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản		
39	Vũ Mạnh Tường	Nam		TS	Khoa học và công nghệ gỗ		7549001	Công nghệ chế biến lâm sản		
40	Ngô Thanh Đông	Nam		THS	Kỹ thuật Điện tử		7520207	Kỹ thuật điện tử- viễn thông		
41	Huỳnh Minh Thuận	Nam		THS	Kiến trúc		7580101	Kiến trúc		
42	Đỗ Duy Thịnh	Nam		TS	Quy hoạch Kiến trúc và Thiết kế Đô thị		7580101	Kiến trúc		
43	Huỳnh Thanh Tùng	Nam		THS	Quản lý đô thị		7580101	Kiến trúc		

44	Trương Tư Triển	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
45	Hồ Đắc Quốc Anh	Nam		THS	Báo chí học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
46	Trần Dương Văn Anh	Nữ		THS	Hán ngữ giáo dục		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
47	Nguy Kim Châu	Nữ		THS	Tâm lý học giáo dục		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
48	Võ Ngọc Tuấn Kiệt	Nam		THS	Châu Á - Thái Bình Dương		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
49	Âu Tuyền Diệu	Nam		TS	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
50	Trần Thế Diễm Huân	Nam		THS	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
51	Bùi Hồng Hạnh	Nữ		TS	Văn tự học ngôn ngữ Hán		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
52	Quản Quốc Nhân	Nam		THS	Giáo dục quốc tế Hán ngữ		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
53	Đỗ Thị Thanh Thuận	Nữ		THS	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
54	Diệp Thế An	Nam		THS	Văn học cổ Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
55	Phùng Nguyễn Trí Thông	Nam		THS	Quản trị doanh nghiệp		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
56	Lê Hoàng Ngọc Vy	Nữ		THS	Châu Á học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
57	Huỳnh Thục Nhi	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
58	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		THS	Ngôn ngữ Ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		

59	Diệp Tuyết Vân	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
60	Trần Thị Thu Trúc	Nữ		THS	Hán ngữ văn tự học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
61	Cái Thi Thủy	Nữ		TS	Văn học Nghệ thuật		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
62	Hoàng Tố Nguyên	Nữ		TS	Ngôn ngữ và văn tự Hán ngữ		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
63	Nguyễn Thị Vân Anh tg	Nữ		THS	Quản lý hành chính công		7310205	Quản lý nhà nước		
64	Trương Tư Phước	Nam		THS	Luật		7310205	Quản lý nhà nước		
65	Nguyễn Hữu Hoàng	Nam		THS	Chính sách công		7310205	Quản lý nhà nước		
66	Nguyễn Thành Đạo	Nam		TS	Quản lý Giáo dục		7310205	Quản lý nhà nước		
67	Nguyễn Thị Ngọc Hân tg	Nữ		THS	Quản lý hành chính công		7310205	Quản lý nhà nước		
68	Nguyễn Vũ Thy Linh	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		
69	Nguyễn Thị Châu Anh	Nữ		TS	Ngữ văn		7220201	Ngôn ngữ Anh		
70	Nguyễn Thị Triều Thảo	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
71	Trần Thị Ánh	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh		
72	Trương Văn Vỹ	Nam	Phó giáo sư	TS	Ngôn ngữ học		7760101	Công tác xã hội		
73	Tôn Thất Lộc	Nam		THS	Quản lý Đất đai		7850103	Quản lý đất đai		
74	Ngô Việt Linh	Nam		THS	Quản lý Đất đai		7850103	Quản lý đất đai		

Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Khu thí nghiệm I	Đàn organ, đàn piano, đàn gita, phòng Múa – Hát...	Khối ngành 1
2	Khu thí nghiệm II	Tượng toàn thân nam lớn, Tượng bán thân nam vừa, Tượng nam lột da, Tượng toàn thân nữ lớn, Tượng toàn thân nữ vừa, máy ảnh, máy vi tính, bảng vẽ wacom, Đàn Organ, đàn Piano, đàn Guitar, phòng múa, phòng thu âm, gương soi, Ti-vi, loa	Khối ngành 2
3	Khu thí nghiệm III	Phòng thực hành kế toán ảo, Mô hình đào tạo thực hành ngân hàng mô phỏng, chứng khoán mô phỏng và công ty mô phỏng	Khối ngành 3
4	Khu thí nghiệm IV	Bộ hứng phân đoạn tự động, Cabinet đèn soi UV hai bước sóng (254 và 365 nm), Tủ hút khí độc (có hệ thống ống dẫn khí độc ra ngoài trời), Máy quang phổ hồng ngoại chuyển đổi Fourier, Hệ thống cô quay dung môi N-1110S không có bộ làm lạnh, Tủ lạnh, Máy lắc tròn điện tử hiển thị số, Máy đo pH/ORP/ISE, Điện cực đo ISE chọn thêm, Điện cực đo ORP, Máy đo DO, Bể rửa siêu âm có điều chỉnh nhiệt, Máy quang phổ hấp thụ UV-vis/NIR (Có máy vi tính kèm theo), Máy li tâm, Máy li tâm ống, Máy so màu quang phổ UV-Vis, Tủ sấy nhiệt độ cao 2500C dung tích 360 lít, Máy vi tính dùng cho máy UV, Máy in HP, Máy lắc tròn, Máy đo độ dẫn điện, Cân kỹ thuật 1 số lẻ, Tủ lọc khí độc và làm sạch bụi, Tủ sấy 53 lít, Máy cất nước 2 lần, Máy cất nước 1 lần, Lò nung 5 lít, ép gia nhiệt có khuấy từ, Máy đo PH để bàn, Máy đo COD, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS, Tủ lạnh 4oC, Hệ thống cô quay dung môi EYELA có bộ làm lạnh, Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao, đầu dò UV, Máy đồng hóa siêu âm 500W, Máy nghiền hành tinh, Bộ chiết béo 6 chỗ, Bộ chưng cất Kjeldahl, Bộ điện di đứng, Bộ điện di ngang, Hệ thống Bioreactor nuôi cấy tế bào thực vật, Tủ cấy vi sinh, Bộ máy Bioreactor, Buồng cấy vi sinh, Bể ổn nhiệt, Hệ thống chụp ảnh và phân tích gel điện di, Lò vibra, Máy cất nước 2 lần, Máy dập mẫu, Máy đếm khuẩn lạc, Máy đo pH, Máy hút chân không, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc không ổn nhiệt, Máy lắc ổn nhiệt, Máy li tâm hiển số, 1000-6000RPM, Máy li tâm lạnh, Máy li tâm, Máy PCR, Máy OD, Máy ủ nhiệt độ khô, Máy đo cường độ sáng, Tủ cấy an toàn sinh học	Khối ngành 4

		cấp 2, Tủ cấy tế bào thực vật, Tủ lạnh 4oC, Tủ sấy 250 lít , Tủ pha hóa chất, Vortex mixer, Máy Vortex, Kính hiển vi Optika, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi vi thao tác, Máy kích xung điện, Tủ Co2 nuôi cấy tế bào, Hệ thống Elisa tự động, Máy phân tích huyết học	
5	Khu thí nghiệm V	Phòng thí nghiệm điện tử cơ bản, Phòng thí nghiệm Robot và tự động hóa, Phòng thí nghiệm máy điện và truyền động điện, Phòng thí nghiệm điện tử công suất, Phòng thí nghiệm PLC, Phòng thí nghiệm vi điều khiển, Phòng thí nghiệm thành phố thông minh, Phòng thí nghiệm Sinh, Phòng thí nghiệm Môi trường, Phòng thí nghiệm Hóa, Phòng thực hành CNTT, Phòng thực hành Kỹ thuật Xây dựng, Phòng thực hành động cơ xăng, Phòng thực tập khung gầm, Phòng thực tập động cơ diesel, Phòng thực tập điện điện tử ô tô, Phòng thực tập cơ khí cơ bản, Phòng dụng cụ, Xưởng thí nghiệm cơ bản, Phòng thực hành CNTT	Khối ngành 5
6	Khu thí nghiệm VI	Bộ xương người, Bộ cơ người toàn thân (tháo rời từng bộ phận) 1,70 m có đầy đủ nội tạng, Mô hình Tai ngoài, Mô hình mắt, Bộ đồ mổ, Máy đo huyết áp, Máy phân tích nước tiểu, Máy xét nghiệm máu tự động, Máy Elisa, Tranh giải phẫu các hệ cơ quan VN, Kính hiển vi, Máy lắc ngang, Máy lắc sàng/D0407/B, Controls, Máy ly tâm lạnh Universal 320R, Nồi hấp diệt khuẩn, Thiết bị đo độ ẩm/625, Testo, Thiết bị lấy mẫu phiêu sinh vật/ Wisconsin, Wilco, Thiết bị phá mẫu vi sóng/Anton Paar, Tủ cấy vi sinh, Tủ lạnh/Panasonic, Tủ ủ mẫu/AL654, Aqualytic, Tủ sấy 2500C/ Ecocell L111, MMM, Bếp chung cách thủy/WNB 14, Memmert, Bơm hút chân không, Máy cất nước một lần/WSC/4S, Hamilton, Cân kỹ thuật/CPA3202S, Sartorius, Cân phân tích/PA214C, Ohaus, Hệ thống xác định đạm tự động/Buchi, Thiết bị chung cất đạm Kjeldahl/K355, Thiết bị phá hủy mẫu/K425, Bể ổn nhiệt, Máy đo pH, Máy đếm khuẩn lạc, Buồng cấy vi sinh, Tủ cấy an toàn sinh học cấp 2, Máy cất nước 2 lần, Kính hiển vi vi thao tác, Lò viba, Bộ máy Bioreactor, Máy xay sinh tố, Máy Vortex, Tủ ẩm, Nồi khử trùng 100 lít, Thiết bị đo độ ẩm, Bộ chiết béo (soxhlet) 6 chỗ, Tủ pha hóa chất, Cân phân tích, Bộ chung cất Kjeldahl, Máy ly tâm hiện số, Máy lắc ngang, Máy lắc sàng, Máy ly tâm lạnh, Bơm hút chân không, Thiết bị đo độ ẩm, Tủ ủ mẫu/AL654, Aqualytic, Bếp chung cách thủy/WNB 14, Memmert, Nồi hấp diệt khuẩn, Thiết bị lấy mẫu phiêu sinh vật/	Khối ngành 6

		Wisconsin, Wilco, Tủ cấy vi sinh, Kính hiển vi, Cân kỹ thuật/CPA3202S, Sartorius, Cân phân tích/PA214C, Ohaus, Thiết bị hút hơi độc/B414, Lò nung điện tử/LE14/11-B150, Nabertherm, Máy đo pH để bàn/MW100, Minwaukee, Máy khuấy từ có gia nhiệt/ C-MAG HS4, IKA, Máy quang phổ hấp thụ phân tử/V-630, Jasco.	
7	Khu thí nghiệm VII	Trong đó có 9 phòng thực hành với 500 máy được nối mạng Internet tốc độ cao và có cấu hình cao phục vụ cho tốt cho việc giảng dạy và nghiên cứu, Máy đo độ đục, Máy đo chất rắn lơ lửng, Máy đo độ dẫn điện EC59, Martinni, Máy đo độ dẫn điện C66, Milwaukee, Máy đo hàm lượng dầu trong nước, Máy đo pH để bàn, Máy đo DO, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ ồn dạng tích phân, Thiết bị đo độ ẩm, Thiết bị đo khí ống khói, Bộ phá mẫu xác định COD, TOC..., Thiết bị phá mẫu vi sóng, Bộ đo BOD 6 chỗ, Tủ ủ mẫu, Máy đo COD, Thiết bị lấy mẫu bụi, Thiết bị đo độ sâu mực nước, Thiết bị lấy mẫu nước ngầm, Thiết bị lấy mẫu phôi sinh vật, Máy lắc sàng, Máy cất nước một lần, Lò nung điện tử, Bếp chung cách thủy, Hệ thống lọc hút chân không, Dụng cụ lấy mẫu nước kiểu ngang, Gàu lấy mẫu bùn/ trầm tích, Máy phân tích nước đa chỉ tiêu, Đĩa secchi đo độ trong, Máy định vị GPS cầm tay, La bàn, Máy định vị GPS cầm tay, Bản đồ địa hình khu vực Đông Nam Bộ, Khúc xạ kế đo độ mặn, Bơm Chân Không, Máy đo ánh sáng, Bếp cách thủy 6 chỗ, Tủ hút khí có đường dẫn khí, Nhiệt Kế 2000C, La bàn cơ, Máy khuấy từ có gia nhiệt, Nồi hấp diệt khuẩn, Hệ thống xác định đạm tự động, Thiết bị chưng cất đạm, Thiết bị phá hủy mẫu, Thiết bị hút hơi độc, Máy ly tâm lạnh, Kính hiển vi, Máy đo địa hình đáy sông, đo độ sâu, Máy toàn đạc điện tử, Bộ chiết Soxhlet 1 vị trí, Máy khuấy từ có điều nhiệt, Bộ chưng cất bình cầu 3 cổ, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), Tủ sấy 2500C, Tủ lạnh, Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Máy lắc (Vortex shaker), Máy vi tính để bàn, Máy in trắng đen, Máy lắc ngang, Tủ cấy vi sinh, Máy chiếu, Màn chiếu,	Khối ngành 7

